

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1746/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
áp dụng tại Bệnh viện K**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết 335/NQ-CP ngày 17/10/2025 của Chính phủ về việc tinh chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện K tại Công văn số 287/BVK-TCKT ngày 27/01/2026 và Công văn số 1569/BVK-TCKT ngày 22/05/2026 đề nghị phê duyệt giá khám bệnh, chữa bệnh có tính chi phí quản lý;

Xét Báo cáo số 1081/BC-KHTC ngày 26/5/2026 của Hội đồng Thẩm định thẩm định Hồ sơ đề nghị phê duyệt giá khám bệnh, chữa bệnh theo Luật Khám bệnh chữa bệnh số 15/2023/QH15 của Bệnh viện K;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Ngân sách nhà nước thanh toán và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc

danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện K, gồm:

- a) Giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn quy định tại Phụ lục 01.
- b) Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục 02.
- c) Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục 03.
- d) Giá dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê quy định tại Phụ lục 04.
- e) Giá dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh quy định tại Phụ lục 05.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Quyết định này bao gồm 3 yếu tố hình thành giá:

- a) Chi phí trực tiếp; trong đó:
 - Giá dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê tại Phụ lục 04 chưa bao gồm chi phí thuốc và oxy; trường hợp có phát sinh, cơ sở thanh toán theo thực tế sử dụng và kết quả mua sắm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc do người bệnh chi trả.
 - Giá dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh quy định tại Phụ lục 05 sử dụng hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (PACS) nhưng chưa bao gồm chi phí hệ thống PACS và không bao gồm kinh phí in phim, bao phim.
- b) Chi phí nhân công bao gồm tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định, trong đó chi phí tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.
- c) Chi phí quản lý.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- 1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.
- 2. Việc hướng dẫn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.
- 3. Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành: được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

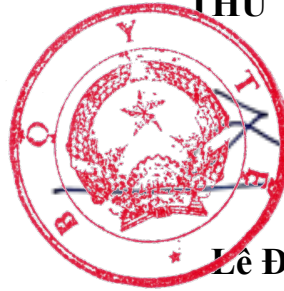
1. Giám đốc Bệnh viện K tổ chức thực hiện việc thanh toán giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, hợp lý, hợp lệ của số liệu, tài liệu của hồ sơ phương án giá gửi Bộ Y tế.

2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ Y tế; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế; Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền; Giám đốc Bệnh viện K và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Đức Luận

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

(Kèm theo Quyết định số 1746 /QĐ-BYT ngày 16 / 6 /2026)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
I	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ BHYT thanh toán	
1	Khám bệnh	52.600
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	208.000

BỘ Y TẾ**Phụ lục 02****GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH***(Kèm theo Quyết định số 1746 /QĐ-BYT ngày 16 / 6 /2026)*

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Mức giá
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	965.200
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	580.900
3	Ngày giường bệnh Nội khoa	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	340.200
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	307.000
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	261.200
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng	
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	458.100
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	410.600
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	359.700
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	322.800
5	Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

BỘ Y TẾ**Phụ lục 03****GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM***(Kèm theo Quyết định số 1746 /QĐ-BYT ngày 16 / 6 /2026)*

Đơn vị: đồng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	61.000	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	61.000	
3	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	61.000	
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	61.000	
5	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	61.000	
6	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	61.000	
7	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	61.000	
8	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	61.000	
9	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	61.000	
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	61.000	
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	61.000	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	61.000	
13	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	61.000	
14	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	61.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
15	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	61.000	
16	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	61.000	
17	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	61.000	
18	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	61.000	
19	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	61.000	
20	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	61.000	
21	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	61.000	
22	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	61.000	
23	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	203.400	
24	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	203.400	
25	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	203.400	
26	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	262.400	
27	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	262.400	
28	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	262.400	
29	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	262.400	
30	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	262.400	
31	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	262.400	
32	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	262.400	
33	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	262.400	
34	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	59.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	262.400	
36	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	262.400	
37	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	262.400	
38	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	262.400	
39	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	262.400	
40	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	262.400	
41	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	262.400	
42	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	262.400	
43	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	262.400	
44	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	262.400	
45	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
46	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	297.800	
47	02.0444.0005	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	297.800	
48	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	297.800	
49	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	641.000	
50	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	641.000	
51	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	641.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
52	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	505.800	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
53	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	505.800	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
54	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	505.800	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
55	02.0446.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	867.700	
56	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	867.700	
57	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	867.700	
58	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	867.700	
59	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	867.700	
60	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	2.151.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
61	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	
62	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.182.300	
63	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.182.300	
64	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	225.100	
65	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	297.900	
66	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.805.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
67	12.0179.0408	Cắt 1 thủy kèm cắt một phần thủy điện hình do ung thư	Cắt 1 thủy kèm cắt một phần thủy điện hình do ung thư	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
68	12.0182.0408	Cắt 1 thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	Cắt 1 thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
69	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
70	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	6.122.800	
71	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	3.090.700	
72	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	3.090.700	
73	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
74	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	990.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
75	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.357.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
76	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
77	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.590.600	
78	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.590.600	
79	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
80	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	7.233.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
81	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
82	12.0326.0534	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	4.154.700	
83	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	4.154.700	
84	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.140.600	
85	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
86	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.779.200	Chưa bao gồm ống nội khí quản. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
87	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
88	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	541.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
89	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3.201.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
90	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
91	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4.805.900	
92	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4.805.900	
93	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
94	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	802.800	
95	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	358.000	
96	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	292.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
97	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	292.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
98	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
99	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.207.000	
100	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	256.700	
101	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	256.700	
102	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	464.700	
103	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	106.400	
104	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	459.500	
105	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	659.900	
106	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
107	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
108	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	5.566.200	
109	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
110	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
111	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
112	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
113	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
114	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.480.600	
115	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
116	12.0214.1184	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	10.369.000	
117	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	5.192.800	
118	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
119	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
120	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6.385.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
121	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
122	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	8.457.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
123	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
126	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
127	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
128	14.0226.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6.355.800	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
129	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	6.265.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
130	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.465.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
131	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
132	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
133	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
134	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
135	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	844.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
136	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.440.800	
137	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	909.800	
138	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.440.800	
139	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	909.800	
140	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.346.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
141	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.346.500	
142	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.346.500	
143	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.359.000	
144	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.359.000	
145	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	135.500	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	135.500	Áp dụng cho 01 vị trí
147	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	7.087.700	
148	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	629.000	
149	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.944.700	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
150	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	11.747.100	
151	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.747.100	
152	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	443.900	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
153	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	443.900	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
154	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	
155	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
156	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	
157	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	572.100	
158	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	572.100	
159	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	572.100	
160	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
161	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	
162	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	
163	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
164	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
165	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
166	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt tuyến]	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
167	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt u lành tính]	3.533.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
168	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
169	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	
170	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	572.100	
171	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
172	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
173	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt tuyến]	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
174	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	572.100	
175	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	572.100	
176	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
177	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt u lành tính]	3.533.800	Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
178	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
179	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
180	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
181	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
182	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -chậu (từ 1-32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
183	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
184	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
185	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
186	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
187	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
188	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
190	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
191	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
192	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
193	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
194	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
195	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
196	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt tuyến]	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
197	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt u lành tính]	3.533.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
198	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
199	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
200	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
201	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
202	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
203	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
204	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
205	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.261.300	
206	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
207	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
208	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
209	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo- scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo- scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
210	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
211	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
212	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
213	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tím (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tím (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
214	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
215	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
216	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.261.300	
217	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
218	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
219	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
220	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
221	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
222	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
223	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
224	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
225	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
226	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
227	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
228	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
229	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
230	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
231	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
232	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
233	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
234	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300	
235	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300	
236	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300	
237	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
238	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300	
239	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300	
240	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300	
241	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300	
242	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
243	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
244	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300	
245	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300	
246	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300	
247	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300	
248	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300	
249	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
250	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.546.300	
251	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.546.300	
252	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	7.109.600	
253	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	8.913.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
254	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	4.598.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
255	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	1.374.900	
256	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	9.849.000	
257	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
258	19.0224.0050	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	20.967.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
259	19.0278.0051	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị	21.903.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang
260	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	6.073.900	
261	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
262	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
263	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
264	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
265	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
266	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
267	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
268	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
269	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
270	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
271	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
272	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
273	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
274	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	6.073.900	
275	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	6.073.900	
276	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	6.073.900	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
277	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	9.849.000	
278	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	7.263.700	Chưa bao gồm ống nội khí quản. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
279	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.727.300	
280	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	3.261.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
281	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
282	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8.913.000	
283	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	8.913.000	
284	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	8.913.000	
285	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
286	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
287	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
288	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
289	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
290	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
291	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
292	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
293	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
294	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	8.442.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
295	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
296	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
297	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
298	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
299	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
300	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
301	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
302	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
303	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sóng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sóng số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
304	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
305	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
306	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
307	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
308	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
309	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
310	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
311	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
312	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
313	18.0552.0058	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...).
314	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
315	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
316	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
317	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
318	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
319	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
320	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
321	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
322	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
323	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
324	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
325	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
326	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tĩnh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tĩnh số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
327	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
328	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
329	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
330	18.0681.0058	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
331	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
332	18.0687.0058	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
333	18.0688.0058	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
334	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
335	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
336	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
337	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
338	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
339	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...).
340	18.0684.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
341	18.0683.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
342	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
343	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
344	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
345	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
346	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
347	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
348	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
349	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
350	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
351	18.0598.0059	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
352	18.0595.0059	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
353	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.295.700	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
354	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.295.700	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
355	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1.295.700	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
356	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	4.074.900	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
357	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	4.074.900	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
358	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	4.074.900	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
359	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	4.074.900	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
360	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	4.074.900	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
361	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	1.951.700	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
362	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	1.951.700	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
363	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1.951.700	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
364	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.951.700	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
365	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.951.700	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
366	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
367	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
368	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
369	18.0693.0063	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	1.431.700	Chưa bao gồm bộ đốt nhiệt điều trị khối u
370	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
371	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
372	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
373	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	3.554.900	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
374	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	3.554.900	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
375	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	3.554.900	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
376	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	3.554.900	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
377	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	3.554.900	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
378	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	3.554.900	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
379	18.0689.0064	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	3.554.900	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
380	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	3.554.900	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
381	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	3.554.900	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
382	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2.340.800	
383	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2.340.800	
384	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
385	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
386	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
387	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
388	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800	
389	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800	
390	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.340.800	
391	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.340.800	
392	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800	
393	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800	
394	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800	
395	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
396	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
397	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.340.800	
398	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.340.800	
399	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
400	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
401	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2- 1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
402	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
403	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800	
404	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
405	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.340.800	
406	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800	
407	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800	
408	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800	
409	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2.340.800	
410	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800	
411	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
412	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
413	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.340.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
414	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.340.800	
415	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
416	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.340.800	
417	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
418	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
419	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
420	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
421	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
422	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
423	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
424	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
425	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.395.200	
426	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
427	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
428	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
429	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.395.200	
430	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
431	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
432	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
433	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
434	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
435	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
436	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
437	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.395.200	
438	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	9.087.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
439	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3.367.900	
440	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3.367.900	
441	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3.367.900	
442	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3.367.900	
443	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3.367.900	
444	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3.367.900	
445	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	92.900	
446	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	92.900	
447	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	92.900	
448	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	92.900	
449	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	92.900	
450	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	92.900	
451	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	92.900	
452	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	92.900	
453	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	92.900	
454	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	92.900	
455	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	92.900	
456	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	92.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
457	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	154.200	Bảng phương pháp DEXA
458	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	258.400	
459	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	258.400	
460	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	520.500	
461	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	520.500	
462	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.090.400	
463	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	553.800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
464	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	41.900	
465	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
466	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	159.900	
467	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	159.900	
468	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	159.900	
469	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700	
470	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	203.700	
471	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	203.700	
472	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	169.400	
473	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	291.700	
474	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	291.700	
475	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	291.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
476	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	291.700	
477	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
478	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	291.700	
479	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	204.700	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
480	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
481	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
482	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
483	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	250.500	
484	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	131.800	
485	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	131.800	
486	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	131.800	
487	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	131.800	
488	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	
489	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	
490	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	
491	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	
492	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	
493	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
494	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	178.700	
495	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	178.700	
496	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	178.700	
497	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	
498	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
499	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
500	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	325.000	
501	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
502	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
503	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
504	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	258.400	
505	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	177.700	
506	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	571.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
507	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	153.800	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
508	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.475.100	
509	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	653.600	
510	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	169.400	
511	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	758.500	
512	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	131.800	
513	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.301.400	
514	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	177.700	
515	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	712.900	
516	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	712.900	
517	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	712.900	
518	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	177.700	
519	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	712.900	
520	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.204.800	
521	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.204.800	
522	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.204.800	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
523	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.204.800	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
524	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.204.800	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
525	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	7.182.700	
526	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới cắt lớp vi tính]	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
527	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn siêu âm]	178.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
528	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	624.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chỉ phí ống nội khí quản thông thường.
529	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	624.500	
530	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700	
531	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	159.900	
532	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	203.700	
533	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	38.500	
534	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
535	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
536	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	988.500	Chưa bao gồm sonde.
537	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
538	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
539	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
540	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	1.287.900	Chưa bao gồm stent.
541	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.287.900	Chưa bao gồm stent.
542	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
543	02.0438.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.783.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
544	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	3.783.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
545	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300	
546	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	2.243.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
547	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	237.600	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
548	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	237.600	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
549	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	200.000	
550	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	200.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
551	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	134.800	
552	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	134.800	
553	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	134.800	
554	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	134.800	
555	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	134.800	
556	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	134.800	
557	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	134.800	
558	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	134.800	
559	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	134.800	
560	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
561	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
562	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
563	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
564	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
565	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
566	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
567	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.700	
568	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.700	
569	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
570	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
571	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
572	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
573	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	619.300	
574	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	619.300	
575	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300	
576	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1.071.200	
577	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
578	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
579	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
580	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
581	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2.403.000	
582	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	2.403.000	
583	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	2.403.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
584	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.633.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
585	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
586	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
587	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.329.500	
588	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
589	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
590	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
591	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
592	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
593	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
594	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
595	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
596	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
597	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
598	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
599	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	790.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
600	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	790.200	
601	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	790.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
602	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	790.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
603	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	790.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
604	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	421.700	
605	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300	
606	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	421.700	
607	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	421.700	
608	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	421.700	
609	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
610	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	116.800	
611	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	5.284.500	Đã bao gồm thuốc gây mê
612	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	5.284.500	
613	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	5.284.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
614	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	5.284.500	
615	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
616	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	6.093.700	Đã bao gồm thuốc gây mê
617	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
618	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	6.093.700	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
619	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	6.093.700	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
620	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	6.093.700	
621	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	6.093.700	
622	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	6.093.700	
623	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ	77.000	
624	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.546.300	
625	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
626	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	1.568.500	
627	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	572.100	
628	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	1.801.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
629	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	1.546.300	
630	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.395.200	
631	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.395.200	
632	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.340.800	
633	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.340.800	
634	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	3.440.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
635	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	675.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
636	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	603.000	
637	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
638	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
639	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
640	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
641	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
642	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	825.600	
643	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
644	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
645	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
646	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
647	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1.252.500	
648	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
649	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
650	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
651	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghe [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
652	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghe [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
653	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghe [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
654	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	3.055.900	
655	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	3.055.900	
656	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	513.500	Đã bao gồm chi phí Test HP
657	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghe [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
658	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	513.500	Đã bao gồm chi phí Test HP
659	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	329.700	
660	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	287.500	
661	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	287.500	
662	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	287.500	
663	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	487.500	
664	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	487.500	
665	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	366.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
666	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	366.200	
667	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	366.200	
668	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
669	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	336.400	
670	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	336.400	
671	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	223.800	
672	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	223.800	
673	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	223.800	
674	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	223.800	
675	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
676	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
677	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
678	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
679	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
680	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
681	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
682	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
683	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
684	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
685	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
686	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
687	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
688	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
689	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
690	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
691	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
692	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	942.000	
693	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.139.100	
694	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1.139.100	
695	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1.244.300	
696	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	1.244.300	
697	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	3.081.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
698	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	3.081.600	
699	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	3.081.600	
700	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	3.081.600	
701	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	3.081.600	
702	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	3.081.600	
703	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	3.081.600	
704	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	3.081.600	
705	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	3.081.600	
706	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	948.400	
707	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	948.400	
708	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
709	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
710	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	749.100	
711	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
712	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	598.300	
713	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	598.300	Chưa bao gồm hóa chất
714	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	991.900	
715	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
716	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	991.900	
717	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	991.900	
718	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	991.900	
719	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	317.000	
720	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	991.900	
721	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.431.100	
722	02.0225.0154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.462.900	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
723	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	1.223.100	
724	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	284.400	
725	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	170.900	
726	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
727	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2.468.400	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
728	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.468.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
729	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
730	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
731	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
732	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
733	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
734	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
735	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
736	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
737	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
738	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
739	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
740	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
741	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
742	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	301.000	
743	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	202.500	
744	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	202.500	
745	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	202.500	
746	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	202.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
747	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tỵ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tỵ dịch - máu quanh thận	202.500	
748	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
749	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
750	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
751	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
752	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
753	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
754	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
755	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	609.700	
756	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	609.700	
757	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	609.700	
758	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	609.700	
759	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	609.700	
760	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	609.700	
761	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	609.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
762	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	609.700	
763	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	609.700	
764	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	144.100	
765	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.100	
766	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	144.100	
767	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	144.100	
768	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	144.100	
769	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.107.500	
770	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.107.500	
771	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.107.500	
772	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	1.107.500	
773	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500	
774	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500	
775	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500	
776	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500	
777	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500	
778	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	914.500	
779	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	914.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
780	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	914.500	
781	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	914.500	
782	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	914.500	
783	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	914.500	
784	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.051.200	
785	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.051.200	
786	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	2.051.200	
787	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	2.051.200	
788	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	2.051.200	
789	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	2.051.200	
790	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	2.051.200	
791	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	2.051.200	
792	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	2.051.200	
793	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	2.051.200	
794	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	2.051.200	
795	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	2.051.200	
796	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1.843.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
797	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1.843.200	
798	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	1.843.200	
799	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	306.300	
800	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.216.800	
801	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	482.000	
802	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	482.000	
803	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	686.800	
804	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	686.800	
805	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
806	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	285.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
807	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
808	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.460.700	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
809	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
810	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.818.900	
811	18.0690.0182	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	1.673.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
812	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bằng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bằng quang niệu quản để chụp UPR	723.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
813	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
814	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
815	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	560.400	
816	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
817	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	295.200	
818	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	295.200	
819	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
820	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
821	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.084.200	
822	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
823	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF- Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF- Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1.632.800	Chưa bao gồm catheter.
824	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.671.300	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
825	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.671.300	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
826	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1.671.300	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
827	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	612.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
828	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	612.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
829	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	3.616.300	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
830	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
831	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
832	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
833	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
834	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
835	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
836	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
837	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
838	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
839	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
840	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
841	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
842	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	154.600	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn
843	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
844	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
845	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
846	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
847	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
848	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
849	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
850	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
851	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
852	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
853	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	274.300	
854	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
855	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
856	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	274.300	
857	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	531.800	
858	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	650.000	
859	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	650.000	
860	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	650.000	
861	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	650.000	
862	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	650.000	
863	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	650.000	
864	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	650.000	
865	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	650.000	
866	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	650.000	
867	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	650.000	
868	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	650.000	
869	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	650.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
870	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	650.000	
871	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	105.900	
872	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	105.900	
873	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
874	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	96.100	
875	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
876	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	96.100	
877	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
878	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
879	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	675.800	
880	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
881	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
882	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
883	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
884	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
885	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
886	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
887	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
888	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
889	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
890	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
891	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
892	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
893	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
894	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
895	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
896	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
897	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
898	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
899	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
900	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
901	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
902	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
903	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
904	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
905	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
906	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
907	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
908	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
909	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
910	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
911	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
912	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	603.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
913	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	592.600	
914	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	629.000	
915	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
916	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	26.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
917	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	26.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
918	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
919	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [thường]	75.200	
920	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	202.500	
921	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	275.400	
922	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	129.300	
923	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
924	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
925	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
926	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
927	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	52.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
928	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
929	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
930	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	275.400	
931	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	113.700	
932	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	275.400	
933	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	129.300	
934	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	79.400	
935	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
936	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
937	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
938	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
939	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
940	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
941	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
942	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
943	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
944	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
945	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
946	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	162.700	
947	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
948	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
949	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
950	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
951	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
952	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
953	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
954	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
955	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
956	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi ngiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi ngiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
957	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi ngiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi ngiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
958	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, ngiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, ngiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
959	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, ngiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, ngiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
960	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, ngiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, ngiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
961	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, ngiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, ngiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
962	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ngiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ngiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
963	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ngiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ngiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
964	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ngiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ngiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
965	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ngiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, ngiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
966	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng ngiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng ngiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
967	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng ngiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng ngiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
968	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng ngiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng ngiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
969	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng ngiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng ngiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
970	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng ngiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng ngiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
971	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng ngiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng ngiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
972	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng ngiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng ngiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
973	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, ngiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, ngiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
974	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, ngiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, ngiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
975	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, ngiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, ngiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
976	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, ngiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, ngiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
977	08.0009.0228	Cứu	Cứu	38.500	
978	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
979	26.0059.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
980	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
981	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	38.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
982	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	38.500	
983	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.268.200	
984	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	966.500	
985	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	988.500	Chưa bao gồm sonde.
986	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
987	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	1.456.500	
988	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	4.771.300	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
989	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.204.800	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
990	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500	
991	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500	
992	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	624.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
993	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	624.500	
994	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900	
995	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	96.100	
996	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	96.100	
997	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
998	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
999	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1000	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	53.200	
1001	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	88.800	
1002	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	81.500	
1003	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	81.500	
1004	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	81.500	
1005	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	81.500	
1006	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	81.500	
1007	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	81.500	
1008	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	81.500	
1009	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	81.500	
1010	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	81.500	
1011	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	81.500	
1012	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	50.900	
1013	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	50.900	
1014	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	43.600	
1015	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	43.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1016	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	43.600	
1017	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	43.600	
1018	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	38.200	
1019	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	32.100	
1020	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	56.900	
1021	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	50.600	
1022	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	42.700	
1023	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	42.700	
1024	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	42.700	
1025	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	74.000	
1026	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	53.500	
1027	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	34.700	
1028	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	80.600	
1029	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	15.300	
1030	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	129.000	
1031	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	129.000	
1032	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	53.800	
1033	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	61.700	
1034	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	61.700	
1035	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	61.700	
1036	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	61.700	
1037	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	61.700	
1038	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	61.700	
1039	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	61.700	
1040	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	34.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1041	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	34.700	
1042	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	34.700	
1043	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	34.700	
1044	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	34.700	
1045	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	34.700	
1046	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	34.700	
1047	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	34.700	
1048	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	34.700	
1049	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	34.700	
1050	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	34.700	
1051	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	34.700	
1052	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	34.700	
1053	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	34.700	
1054	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	34.700	
1055	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	34.700	
1056	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	34.700	
1057	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	15.300	
1058	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1059	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1060	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	80.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1061	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1062	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1063	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1064	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1065	17.0023.0272	Điều trị bằng bunn	Điều trị bằng bunn	71.600	
1066	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	71.600	
1067	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	71.600	
1068	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	41.800	
1069	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	34.200	
1070	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	34.200	
1071	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500	
1072	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500	
1073	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	46.700	
1074	19.0378.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1075	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	296.800	
1076	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	296.800	
1077	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	41.800	
1078	19.0341.1870	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1079	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1080	19.0363.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1081	19.0364.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1082	12.0360.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1083	19.0343.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1084	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	79.100	
1085	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	79.100	
1086	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	79.100	
1087	19.0342.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1088	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	79.100	
1089	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	79.100	
1090	19.0361.1874	Điều trị eczema bằng tắm áp ^{32}P	Điều trị eczema bằng tắm áp ^{32}P	240.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1091	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	79.100	
1092	19.0366.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	968.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1093	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	79.100	
1094	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	79.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1095	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	79.100	
1096	19.0373.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1097	19.0365.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1098	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	79.100	
1099	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	79.100	
1100	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	79.100	
1101	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	79.100	
1102	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	79.100	
1103	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	79.100	
1104	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	79.100	
1105	19.0360.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	240.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1106	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	79.100	
1107	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	53.300	
1108	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	67.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1109	19.0346.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1110	19.0347.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1111	19.0344.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1112	19.0345.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1113	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	1.501.600	
1114	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	921.200	
1115	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	921.200	
1116	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	553.700	
1117	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	553.700	
1118	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	388.500	
1119	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	1.596.000	
1120	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	1.018.500	
1121	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	1.018.500	
1122	02.0598.0303	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	2.549.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1123	02.0599.0304	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	5.513.300	
1124	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	320.100	
1125	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	186.000	
1126	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	568.000	
1127	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	568.000	
1128	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	198.500	
1129	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	928.200	
1130	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	358.200	
1131	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	358.200	
1132	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	358.200	
1133	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	410.600	
1134	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	410.600	
1135	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	513.600	
1136	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	513.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1137	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	423.100	
1138	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	423.100	
1139	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	942.000	
1140	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	942.000	
1141	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	704.600	
1142	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	704.600	
1143	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	704.600	
1144	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhịp	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhịp	379.700	
1145	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	379.700	
1146	05.0022.0324	Điều trị sỏi sỏi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sỏi sỏi bằng Nitơ lỏng	395.400	
1147	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	395.400	
1148	05.0020.0324	Điều trị sỏi sỏi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sỏi sỏi bằng Nitơ lỏng	395.400	
1149	05.0021.0324	Điều trị sỏi sỏi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sỏi sỏi bằng Nitơ lỏng	395.400	
1150	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	395.400	
1151	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	318.300	
1152	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	442.100	
1153	05.0034.0328	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	539.800	
1154	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	539.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1155	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	539.800	
1156	05.0011.0329	Điều trị nốt sùi bằng laser CO2	Điều trị nốt sùi bằng laser CO2	415.000	
1157	05.0018.0329	Điều trị nốt sùi bằng Plasma	Điều trị nốt sùi bằng Plasma	415.000	
1158	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	415.000	
1159	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	415.000	
1160	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	415.000	
1161	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	415.000	
1162	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	415.000	
1163	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2	415.000	
1164	05.0017.0329	Điều trị sần cục bằng Plasma	Điều trị sần cục bằng Plasma	415.000	
1165	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	415.000	
1166	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	415.000	
1167	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	415.000	
1168	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	415.000	
1169	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	415.000	
1170	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	415.000	
1171	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	1.305.900	
1172	05.0031.0330	Điều trị sẹo lõm bằng laser màu	Điều trị sẹo lõm bằng laser màu	1.305.900	
1173	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	1.305.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1174	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tàng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tàng sinh môn	925.300	
1175	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	925.300	
1176	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	989.800	
1177	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	2.675.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1178	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1179	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1180	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1181	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1182	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1183	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	275.300	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1184	15.0381.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	7.233.800	
1185	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7.233.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1186	07.0056.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	7.233.800	
1187	07.0057.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	7.233.800	
1188	07.0059.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	7.233.800	
1189	07.0048.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	7.233.800	
1190	07.0060.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	7.233.800	
1191	07.0042.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	7.233.800	
1192	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	7.233.800	
1193	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	7.233.800	
1194	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	7.233.800	
1195	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	7.233.800	
1196	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	7.233.800	
1197	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	7.233.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1198	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	7.233.800	
1199	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7.233.800	
1200	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	7.233.800	
1201	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	7.233.800	
1202	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	7.233.800	
1203	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	7.233.800	
1204	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	7.233.800	
1205	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật cắt thủy giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1206	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1207	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1208	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1209	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1210	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1211	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1212	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1213	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1214	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1215	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1216	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1217	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1218	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1219	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1220	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1221	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1222	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1223	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1224	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1225	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1226	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	6.415.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1227	07.0040.0359	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.933.600	
1228	07.0045.0359	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4.933.600	
1229	07.0050.0359	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4.933.600	
1230	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùỷ tuyến giáp và lấy nhân thùỷ còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùỷ tuyến giáp và lấy nhân thùỷ còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.933.600	
1231	07.0008.0360	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.765.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1232	07.0013.0360	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.765.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1233	07.0018.0360	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.765.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1234	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùỷ tuyến giáp và lấy nhân thùỷ còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùỷ tuyến giáp và lấy nhân thùỷ còn lại trong bướu giáp nhân	3.765.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1235	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.765.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1236	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.644.200	
1237	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.073.800	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1238	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	6.267.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1239	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	6.267.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1240	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	6.267.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1241	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	6.267.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1242	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	8.634.500	
1243	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.634.500	
1244	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.634.500	
1245	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	8.634.500	
1246	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	8.634.500	
1247	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
1248	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	5.167.900	
1249	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	5.167.900	
1250	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	5.167.900	
1251	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	5.167.900	
1252	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	5.167.900	
1253	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	5.167.900	
1254	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	5.167.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1255	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	5.167.900	
1256	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	5.167.900	
1257	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	5.167.900	
1258	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	5.167.900	
1259	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	5.167.900	
1260	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	5.167.900	
1261	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.167.900	
1262	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	5.167.900	
1263	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	5.167.900	
1264	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	5.167.900	
1265	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	5.167.900	
1266	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	5.167.900	
1267	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	5.167.900	
1268	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	5.167.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1269	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	5.167.900	
1270	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1271	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1272	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1273	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1274	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1275	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1276	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1277	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1278	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1279	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1280	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1281	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1282	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1283	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	6.355.800	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1284	12.0111.0371	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	6.355.800	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1285	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1286	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1287	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1288	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1289	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1290	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1291	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1292	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1293	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1294	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4.653.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1295	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1296	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1297	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1298	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1299	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1300	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1301	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1302	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1303	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1304	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5.410.000	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1305	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1306	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1307	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1308	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5.410.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1309	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	5.410.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1310	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1311	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1312	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1313	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1314	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1315	27.0028.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1316	27.0026.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1317	27.0025.0374	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1318	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1319	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1320	27.0035.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1321	27.0062.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ châm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ châm cổ qua miệng	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1322	27.0031.0374	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1323	27.0030.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1324	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1325	27.0036.0374	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1326	27.0032.0374	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1327	27.0071.0374	Phẫu thuật nội soi tủy sống	Phẫu thuật nội soi tủy sống	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1328	10.0116.0375	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1329	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1330	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1331	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1332	27.0040.0375	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1333	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	6.675.900	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1334	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	6.675.900	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1335	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	6.675.900	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1336	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.675.900	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1337	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	6.365.000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1338	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	6.365.000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1339	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	6.365.000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1340	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	6.365.000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1341	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1342	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1343	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1344	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mô các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mô các thương tổn nền sọ	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1345	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1346	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1347	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1348	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1349	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1350	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	8.558.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
1351	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	8.558.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
1352	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	8.601.500	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1353	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8.601.500	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1354	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8.601.500	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1355	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1356	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1357	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1358	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1359	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1360	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1361	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1362	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1363	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1364	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1365	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1366	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1367	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1368	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1369	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1370	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1371	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1372	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1373	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1374	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1375	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1376	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1377	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1378	10.0118.0381	Phẫu thuật u thỏ trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thỏ trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1379	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1380	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	8.454.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
1381	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	8.454.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1382	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	8.454.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
1383	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	8.454.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
1384	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5.277.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1385	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương- màng cứng sọ	5.826.500	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1386	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	5.826.500	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1387	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	5.826.500	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1388	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	5.826.500	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1389	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.826.500	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1390	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1391	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1392	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1393	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1394	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1395	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	7.745.100	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1396	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7.745.100	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1397	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	7.745.100	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1398	10.0080.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	7.745.100	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1399	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	8.429.500	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
1400	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	8.429.500	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
1401	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1402	19.0399.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1403	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	1.955.100	Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1404	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	1.955.100	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1405	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	1.955.100	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1406	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	1.955.100	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1407	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1408	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1409	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1410	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1411	10.0599.0393	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1412	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	4.156.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1413	19.0362.1874	Điều trị u máu nông bằng tẩm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tẩm áp ³² P	240.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1414	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	3.739.300	
1415	19.0376.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹²³ I-MIBG	660.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1416	19.0374.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹³¹ I-MIBG	660.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1417	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	3.739.300	
1418	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	3.739.300	
1419	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	3.739.300	
1420	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	14.138.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1421	19.0377.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹²³ I-MIBG	660.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1422	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.444.400	
1423	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.444.400	
1424	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	3.444.400	
1425	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3.444.400	
1426	19.0375.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹³¹ I-MIBG	660.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1427	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1428	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1429	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1430	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1431	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1432	19.0348.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	16.168.500	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1433	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1434	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1435	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1436	19.0350.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	949.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1437	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	11.747.100	
1438	19.0357.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	16.627.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1439	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	2.003.000	
1440	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	2.003.000	
1441	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dây dính màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1442	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1443	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1444	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1445	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1446	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1447	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1448	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1449	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1450	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1451	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1452	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1453	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1454	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1455	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	7.687.900	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1456	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1457	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	11.406.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1458	27.0099.0413	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	9.643.100	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1459	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	9.643.100	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1460	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	9.643.100	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1461	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	9.643.100	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1462	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	9.643.100	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1463	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.676.600	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1464	19.0355.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	16.627.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1465	19.0338.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	423.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1466	19.0335.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1467	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1468	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1469	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1470	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1471	19.0311.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1472	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1473	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1474	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	7.096.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1475	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.677.000	
1476	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.677.000	
1477	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4.677.000	
1478	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.677.000	
1479	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.677.000	
1480	19.0309.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1481	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1482	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1483	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1484	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1485	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1486	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1487	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1488	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1489	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1490	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1491	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1492	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1493	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1494	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1495	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1496	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1497	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1498	19.0313.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1499	19.0333.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1500	19.0334.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1501	19.0339.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1502	19.0332.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1503	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	4.751.900	
1504	19.0321.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1505	19.0324.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1506	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.751.900	
1507	19.0326.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1508	19.0314.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	423.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1509	19.0322.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1510	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	6.629.200	
1511	19.0316.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1512	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1513	19.0315.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1514	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1515	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1516	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1517	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1518	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1519	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1520	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1521	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1522	19.0318.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	423.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1523	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	6.122.800	
1524	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	6.122.800	
1525	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	6.122.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1526	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	6.122.800	
1527	19.0320.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1528	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	431.300	
1529	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.385.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1530	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5.232.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1531	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	5.232.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1532	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	5.232.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1533	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	6.701.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1534	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	6.701.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1535	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	6.701.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1536	19.0319.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1537	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	5.081.600	
1538	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	3.135.600	Chưa bao gồm dây cáp quang.
1539	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3.135.600	Chưa bao gồm dây cáp quang. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1540	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.751.600	
1541	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.751.600	
1542	19.0331.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1543	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.474.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1544	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	4.474.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1545	19.0330.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1546	19.0336.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1547	19.0337.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1548	19.0323.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1549	19.0325.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1550	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.805.900	
1551	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.805.900	
1552	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4.805.900	
1553	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.805.900	
1554	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	4.805.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1555	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	4.805.900	
1556	19.0329.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1557	19.0317.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1558	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.590.600	
1559	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.590.600	
1560	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.590.600	
1561	19.0328.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	423.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
1562	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
1563	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
1564	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
1565	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
1566	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
1567	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1.997.800	Chưa bao gồm stent.
1568	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
1569	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1570	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
1571	19.0327.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1572	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]	500.200	Giá cho mỗi yếu tố.
1573	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	354.600	Giá cho mỗi yếu tố.
1574	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	258.700	Giá cho mỗi yếu tố.
1575	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	323.400	Giá cho mỗi yếu tố.
1576	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	23.100	
1577	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	25.800	
1578	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1579	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1580	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	6.265.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1581	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	6.265.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1582	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	37.000	
1583	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	37.000	
1584	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1585	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1586	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1587	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1588	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1589	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1590	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1591	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1592	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1593	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vì phẫu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vì phẫu)	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1594	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1595	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1596	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1597	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1598	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6.820.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1599	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1600	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1601	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1602	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	122.000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1603	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1604	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	231.600	Giá cho mỗi yếu tố.
1605	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1606	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1607	10.0455.0448	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1608	10.0456.0448	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1609	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1610	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1611	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1612	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1613	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	105.000	
1614	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	92.900	Bảng phương pháp DEXA
1615	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	154.200	Bảng phương pháp DEXA
1616	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1617	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1618	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1619	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1620	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1621	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1622	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1623	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1624	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1625	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.262.300	
1626	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.262.300	
1627	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1628	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1629	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1630	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1631	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1632	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1633	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1634	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1635	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1636	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1637	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1638	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1639	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1640	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1641	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1642	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1643	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nổi ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nổi ngay	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1644	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1645	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1646	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1647	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1648	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1649	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1650	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1651	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1652	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1653	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1654	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1655	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1656	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1657	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1658	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	2.813.900	
1659	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.813.900	
1660	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	2.813.900	
1661	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.813.900	
1662	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	2.813.900	
1663	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.813.900	
1664	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	2.813.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1665	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	2.813.900	
1666	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.813.900	
1667	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.813.900	
1668	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1669	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1670	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1671	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	3.166.700	
1672	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1673	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1674	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1675	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1676	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1677	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1678	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1679	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1680	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1681	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1682	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1683	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1684	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1685	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1686	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1687	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1688	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1689	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1690	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1691	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồi tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồi tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1692	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1693	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồi tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồi tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1694	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồi tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồi tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1695	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1696	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1697	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1698	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1699	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1700	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1701	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1702	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1703	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1704	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1705	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1706	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1707	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.928.600	
1708	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.928.600	
1709	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.928.600	
1710	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.928.600	
1711	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2.928.600	
1712	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.928.600	
1713	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.928.600	
1714	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.928.600	
1715	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.928.600	
1716	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.928.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1717	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2.931.400	
1718	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.931.400	
1719	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.931.400	
1720	10.0532.0460	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7.944.700	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1721	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1722	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1723	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1724	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1725	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1726	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1727	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1728	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1729	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1730	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1731	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1732	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1733	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1734	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1735	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1736	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1737	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1738	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	140.700	
1739	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1740	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1741	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1742	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1743	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1744	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1745	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1746	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1747	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1748	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1749	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	4.153.200	
1750	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	4.153.200	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1751	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	4.153.200	
1752	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	4.153.200	
1753	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	4.153.200	
1754	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	4.153.200	
1755	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	4.153.200	
1756	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	4.153.200	
1757	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	4.153.200	
1758	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	4.153.200	
1759	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	4.153.200	
1760	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	4.153.200	
1761	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	4.153.200	
1762	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	4.153.200	
1763	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	4.153.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1764	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	4.153.200	
1765	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	4.153.200	
1766	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	4.153.200	
1767	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	4.153.200	
1768	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	4.153.200	
1769	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	4.153.200	
1770	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	4.153.200	
1771	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	4.153.200	
1772	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	4.153.200	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1773	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	4.153.200	
1774	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	4.153.200	
1775	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	4.153.200	
1776	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	4.153.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1777	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	4.153.200	
1778	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	4.153.200	
1779	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1780	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1781	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1782	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1783	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1784	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1785	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1786	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1787	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1788	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1789	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1790	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1791	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1792	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1793	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1794	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1795	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1796	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1797	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1798	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1799	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1800	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1801	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1802	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1803	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1804	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1805	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1806	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1807	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1808	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1809	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1810	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1811	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1812	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1813	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1814	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1815	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1816	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1817	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1818	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1819	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1820	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1821	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1822	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1823	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1824	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1825	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	8.020.700	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1826	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	5.376.900	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1827	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	3.933.100	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1828	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	3.933.100	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1829	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	41.500	
1830	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1831	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1832	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1833	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	5.167.900	
1834	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1835	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1836	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	5.168.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1837	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	5.168.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1838	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	7.957.800	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1839	27.0284.0477	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	5.260.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1840	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	5.260.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1841	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4.922.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1842	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	5.064.900	
1843	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	5.064.900	
1844	10.0661.0481	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	5.064.900	
1845	10.0632.0481	Nội mật ruột bên - bên	Nội mật ruột bên - bên	5.064.900	
1846	10.0633.0481	Nội mật ruột tận - bên	Nội mật ruột tận - bên	5.064.900	
1847	10.0634.0481	Nội ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nội ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	5.064.900	
1848	10.0659.0481	Nội tụy ruột	Nội tụy ruột	5.064.900	
1849	12.0236.0481	Nội mật - hồng tràng do ung thư	Nội mật - hồng tràng do ung thư	5.064.900	
1850	02.0603.0302	Giảm miễn cảm với sữa	Giảm miễn cảm với sữa	1.018.500	
1851	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1852	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1853	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mọc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mọc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1854	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1855	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1856	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1857	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1858	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	11.219.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1859	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	11.219.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1860	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	11.219.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1861	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	11.219.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1862	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	11.219.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1863	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1864	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1865	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1866	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1867	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	1.018.500	
1868	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	5.093.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1869	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	5.093.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1870	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1871	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1872	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1873	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1874	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1875	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1876	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1877	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1878	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1879	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1880	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	6.676.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1881	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	6.676.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1882	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	224.400	
1883	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	224.400	
1884	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1885	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1886	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1887	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1888	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1889	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1890	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1891	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1892	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1893	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1894	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1895	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	224.400	
1896	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1897	12.0155.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1898	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	224.400	
1899	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1900	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1901	15.0378.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1902	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1903	15.0376.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1904	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1905	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1906	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1907	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1908	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1909	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1910	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1911	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1912	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1913	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1914	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1915	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1916	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1917	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1918	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1919	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4.230.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1920	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4.230.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1921	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	4.230.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1922	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	56.900	
1923	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1924	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	56.900	
1925	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1926	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1927	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1928	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1929	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1930	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.791.300	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
1931	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1932	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1933	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1934	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1935	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1936	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1937	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1938	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1939	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1940	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1941	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	3.268.200	
1942	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	3.268.200	
1943	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	3.268.200	
1944	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	3.268.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1945	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.268.200	
1946	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.268.200	
1947	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1948	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1949	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1950	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1951	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1952	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1953	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1954	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1955	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1956	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1957	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1958	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1959	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1960	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1961	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1962	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1963	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	4.183.300	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
1964	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.152.600	
1965	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1966	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1967	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1968	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
1969	02.0505.0499	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1970	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.812.900	
1971	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.812.900	
1972	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2.855.000	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
1973	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.855.000	
1974	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.855.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1975	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	2.855.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1976	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.855.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1977	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	846.200	
1978	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	227.200	
1979	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	227.200	
1980	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	176.300	
1981	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	176.300	
1982	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.204.100	
1983	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	301.100	
1984	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	202.500	
1985	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	280.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1986	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	368.400	
1987	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1988	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1989	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1990	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.825.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1991	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.900	Chưa bao gồm thuốc.
1992	08.0011.0243	laser châm	laser châm	54.200	
1993	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	679.900	
1994	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	733.700	
1995	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	222.400	
1996	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	551.900	
1997	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	177.500	
1998	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1999	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.751.900	
2000	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.751.900	
2001	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.751.900	
2002	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.751.900	
2003	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.050.400	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2004	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.050.400	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
2005	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.751.900	
2006	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.751.900	
2007	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4.751.900	
2008	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.751.900	
2009	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2010	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2011	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	281.700	
2012	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	281.700	
2013	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	281.700	
2014	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	281.700	
2015	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.122.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2016	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.865.200	
2017	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.865.200	
2018	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2019	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	5.167.900	
2020	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.739.300	
2021	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.739.300	
2022	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.739.300	
2023	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	421.700	
2024	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2025	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.855.000	
2026	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.855.000	
2027	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2028	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2.501.300	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2029	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.791.300	
2030	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	284.000	
2031	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	190.000	
2032	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	284.000	
2033	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	190.000	
2034	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	4.154.700	
2035	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	4.154.700	
2036	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	4.154.700	
2037	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	4.154.700	
2038	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	4.154.700	
2039	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2040	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	7.999.900	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2041	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7.999.900	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2042	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2043	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.367.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2044	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.585.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2045	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2046	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2047	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2048	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bản sừng giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sừng giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	3.746.600	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2049	27.0069.0541	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	3.746.600	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2050	27.0063.0541	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2051	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	3.746.600	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2052	27.0068.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	3.746.600	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2053	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	3.746.600	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2054	27.0070.0541	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	3.746.600	Chưa bao gồm mũi khoan (mài). Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2055	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	5.173.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2056	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.693.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2057	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2058	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chỉ thép)	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2059	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	4.162.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2060	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.162.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2061	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4.162.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2062	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2063	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2064	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3.132.400	
2065	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	3.132.400	
2066	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	3.132.400	
2067	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3.132.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2068	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	3.132.400	
2069	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	3.132.400	
2070	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	3.132.400	
2071	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	3.132.400	
2072	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	3.132.400	
2073	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.132.400	
2074	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.132.400	
2075	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3.132.400	
2076	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.132.400	
2077	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.132.400	
2078	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	3.132.400	
2079	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	3.132.400	
2080	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2081	26.0009.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2082	26.0007.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2083	26.0008.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2084	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2085	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2086	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2087	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2088	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2089	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2090	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	5.173.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2091	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2092	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2093	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2094	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2095	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2096	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2097	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2098	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2099	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2100	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2101	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	4.598.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2102	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4.598.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2103	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	4.598.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2104	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2105	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2106	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2107	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	8.153.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2108	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2109	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2110	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2111	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2112	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2113	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2114	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2115	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chằm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định chằm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2116	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2117	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chằm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chằm	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2118	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mõm nha trong điều trị gãy mõm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mõm nha trong điều trị gãy mõm nha	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2119	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2120	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2121	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2122	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2123	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2124	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2125	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2126	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2127	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2128	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2129	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2130	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2131	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2132	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2133	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2134	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2135	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2136	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	6.236.200	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
2137	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học có bóng	6.236.200	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
2138	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học có lồng titan	6.236.200	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
2139	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm ciment sinh học qua cuống	6.236.200	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
2140	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	6.495.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2141	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	6.495.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2142	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	6.495.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2143	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	6.495.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2144	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	5.716.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
2145	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.716.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
2146	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5.716.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
2147	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3.356.000	
2148	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3.356.000	
2149	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.356.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2150	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3.356.000	
2151	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn- ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn- ngón chân	3.356.000	
2152	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	3.356.000	
2153	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	3.356.000	
2154	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	3.356.000	
2155	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	3.356.000	
2156	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	3.356.000	
2157	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3.356.000	
2158	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	3.356.000	
2159	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	3.356.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2160	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3.356.000	
2161	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.356.000	
2162	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.356.000	
2163	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.356.000	
2164	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.356.000	
2165	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	3.356.000	
2166	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3.356.000	
2167	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.541.500	
2168	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	3.541.500	
2169	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2170	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2171	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2172	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2173	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2174	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2175	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2176	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2177	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2178	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2179	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2180	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2181	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2182	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2183	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2184	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2185	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2186	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2187	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2188	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2189	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2190	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2191	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2192	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2193	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2194	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2195	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2196	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2197	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2198	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2199	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2200	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2201	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2202	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2203	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2204	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2205	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	4.887.100	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn
2206	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	4.887.100	
2207	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.887.100	
2208	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.887.100	
2209	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3.166.700	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn
2210	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	3.166.700	
2211	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.878.600	
2212	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.878.600	
2213	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.878.600	
2214	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.412.800	
2215	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.412.800	
2216	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.412.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2217	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	5.412.800	
2218	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2219	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2220	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2221	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2222	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2223	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2224	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2225	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2226	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2227	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2228	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2229	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2230	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2231	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2232	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	7.940.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
2233	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	13.071.300	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh). Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2234	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	13.071.300	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh). Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2235	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2236	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2237	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2238	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nổi bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nổi bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2239	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2240	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2241	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2242	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2243	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2244	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2245	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2246	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2247	10.0348.0582	Cầm niệu quản bàng quang	Cầm niệu quản bàng quang	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2248	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2249	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2250	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2251	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	3.570.700	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2252	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2253	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2254	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2255	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2256	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2257	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2258	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2259	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2260	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2261	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2262	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2263	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2264	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2265	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2266	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2267	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2268	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2269	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2270	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2271	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2272	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2273	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2274	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2275	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2276	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2277	10.0393.0583	Điều trị sỏi ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị sỏi ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2278	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2279	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2280	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2281	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2282	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2283	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2284	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2285	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2286	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2287	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2288	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2289	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2290	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2291	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2292	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2293	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2294	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2295	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2296	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2297	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2298	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2299	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2300	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2301	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2302	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.140.300	
2303	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1.122.600	
2304	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	4.324.600	
2305	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	4.324.600	
2306	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	4.324.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2307	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.722.900	
2308	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.722.900	
2309	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	6.221.600	
2310	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	6.221.600	
2311	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	7.087.700	
2312	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5.727.300	
2313	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.727.300	
2314	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.727.300	
2315	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	5.727.300	
2316	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	261.500	
2317	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.112.700	
2318	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.378.900	
2319	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	858.900	
2320	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.736.400	
2321	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	199.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2322	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	405.000	
2323	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.727.100	
2324	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	245.900	
2325	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	3.140.600	
2326	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.946.700	
2327	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.946.700	
2328	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tàng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tàng sinh môn đơn giản	2.602.000	
2329	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	951.200	
2330	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.854.500	
2331	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.854.500	
2332	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	652.200	
2333	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	326.000	
2334	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	3.067.800	
2335	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	3.008.500	
2336	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.261.300	
2337	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3.261.300	
2338	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3.261.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2339	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.261.300	
2340	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3.261.300	
2341	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.275.200	
2342	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.275.200	
2343	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2.189.100	
2344	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.189.100	
2345	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.121.900	
2346	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.335.000	
2347	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.630.900	
2348	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	7.109.600	
2349	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7.109.600	
2350	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	3.050.100	
2351	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	6.050.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
2352	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	6.050.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
2353	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.738.600	
2354	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.774.000	
2355	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	4.096.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2356	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.480.600	
2357	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.480.600	
2358	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	7.123.000	
2359	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	7.123.000	
2360	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.346.500	
2361	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.810.200	
2362	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	6.229.900	
2363	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	6.229.900	
2364	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	6.229.900	
2365	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	6.229.900	
2366	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	6.229.900	
2367	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	6.229.900	
2368	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	6.229.900	
2369	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	6.229.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2370	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	6.229.900	
2371	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.723.400	
2372	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2373	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.723.400	
2374	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.723.400	
2375	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.723.400	
2376	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.723.400	
2377	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.723.400	
2378	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5.723.400	
2379	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.723.400	
2380	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.723.400	
2381	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.374.900	
2382	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.600.100	
2383	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6.600.100	
2384	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	6.600.100	
2385	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	6.600.100	
2386	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.975.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2387	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	57.000	
2388	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.742.100	
2389	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.611.100	
2390	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.611.100	
2391	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.968.700	
2392	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	9.968.700	
2393	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	6.228.300	
2394	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	57.000	
2395	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	246.100	
2396	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	7.242.800	
2397	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	246.100	
2398	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.570.200	
2399	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.570.200	
2400	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	144.600	
2401	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	144.600	
2402	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.537.200	
2403	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.735.400	
2404	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	3.257.100	
2405	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	3.257.100	
2406	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	7.170.900	
2407	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	7.170.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2408	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	431.100	
2409	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.462.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2410	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.462.200	
2411	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	70.800	
2412	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.299.700	
2413	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	302.500	
2414	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorion	Tiêm nhân Chorion	281.300	
2415	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	453.600	
2416	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.825.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2417	10.0323.0423	Nội niệu quản - đài thận	Nội niệu quản - đài thận	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2418	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	598.300	
2419	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.302.700	
2420	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	520.500	
2421	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	991.900	
2422	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.854.500	
2423	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.854.500	
2424	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.157.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2425	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.157.100	
2426	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2427	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.183.300	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
2428	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2429	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.812.900	
2430	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	366.200	
2431	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	683.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
2432	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	487.500	
2433	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	3.440.500	
2434	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	2.785.500	
2435	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	1.880.500	
2436	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	1.252.500	
2437	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.568.500	
2438	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	733.700	
2439	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	222.400	
2440	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	551.900	
2441	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	177.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2442	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	6.093.700	Đã bao gồm thuốc gây mê
2443	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2.623.300	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
2444	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
2445	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
2446	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1.014.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
2447	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	942.000	
2448	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.880.500	
2449	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	1.252.500	
2450	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	933.000	
2451	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1.568.500	
2452	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3.440.500	
2453	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	1.880.500	
2454	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.440.500	
2455	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	2.785.500	
2456	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	2.785.500	
2457	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	3.440.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2458	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	1.004.300	
2459	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.252.500	
2460	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	2.785.500	
2461	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	825.600	
2462	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.880.500	
2463	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.252.500	
2464	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2.403.000	
2465	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.252.500	
2466	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.568.500	
2467	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	825.600	
2468	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.244.300	
2469	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.244.300	
2470	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.666.000	
2471	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	567.300	
2472	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2473	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2474	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2475	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2476	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	295.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2477	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	284.400	
2478	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	86.700	
2479	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	79.400	
2480	19.0222.0050	PET/CT	PET/CT	20.967.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
2481	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2482	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	3.008.500	
2483	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	1.265.800	
2484	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.831.900	
2485	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.
2486	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4.845.200	Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2487	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây mê]	1.440.800	
2488	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	909.800	
2489	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2.207.000	
2490	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	659.900	
2491	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1.440.800	
2492	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	909.800	
2493	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.727.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2494	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	5.727.300	
2495	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.261.300	
2496	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.261.300	
2497	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.566.200	
2498	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.385.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2499	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1.831.900	
2500	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.
2501	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [u không phải tạo hình]	3.570.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2502	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [u lớn phải tạo hình lại bằng cân cơ hoặc màng nhân tạo]	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2503	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	3.050.100	
2504	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.308.000	
2505	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2506	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2507	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2508	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
2509	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
2510	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2511	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2512	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2513	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2514	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2515	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2516	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2517	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2518	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2519	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2520	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2521	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.887.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2522	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	844.600	
2523	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	844.600	
2524	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	844.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2525	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.004.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2526	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2527	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2528	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	6.495.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2529	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1.374.900	
2530	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	1.241.900	
2531	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	157.000	
2532	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	157.000	
2533	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	157.000	
2534	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	62.400	
2535	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	2.272.900	
2536	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.241.500	
2537	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	358.000	
2538	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	205.000	
2539	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2.970.800	
2540	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.338.300	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2541	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	603.600	
2542	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2543	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	7.708.300	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2544	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.480.600	
2545	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.346.500	
2546	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.346.500	
2547	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.177.000	
2548	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.910.100	
2549	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	66.900	
2550	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	8.050.500	Chưa bao gồm stent.
2551	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	8.050.500	Chưa bao gồm stent.
2552	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	8.050.500	Chưa bao gồm stent.
2553	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	93.000	
2554	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2555	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2556	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2557	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.201.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2558	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2559	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.900	Chưa bao gồm thuốc.
2560	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	44.800	
2561	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.810.200	
2562	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.810.200	
2563	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2564	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2565	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2566	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2567	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2568	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2569	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2570	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2571	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2572	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2573	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết căn xương chũm	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2574	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2575	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2576	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2577	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2578	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	887.000	
2579	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2580	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2581	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	144.600	
2582	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2583	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2584	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2585	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	734.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2586	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thù tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thù tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2587	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	322.900	
2588	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thù tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thù tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2589	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.717.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2590	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2591	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2592	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.425.900	
2593	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2594	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	5.093.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2595	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2596	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.725.300	Đã bao gồm cả dao Hummer.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2597	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1.725.300	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2598	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2599	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2600	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2601	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.723.400	
2602	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	567.300	
2603	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	734.200	
2604	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	509.100	
2605	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2606	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.931.400	
2607	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2608	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2609	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2610	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.
2611	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2612	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mòm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mòm trâm theo đường miệng	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.
2613	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.
2614	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2615	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.
2616	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2617	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	5.566.200	
2618	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	5.566.200	
2619	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	5.566.200	
2620	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	5.566.200	
2621	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	5.566.200	
2622	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	5.566.200	
2623	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2624	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2625	15.0383.0939	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	10.361.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2626	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	6.219.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2627	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	6.219.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2628	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	6.219.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2629	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	6.219.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2630	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	6.219.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2631	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2632	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2633	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2634	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2635	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2636	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2637	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	5.133.500	
2638	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2639	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2640	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2641	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2642	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8.634.500	
2643	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2644	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2645	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4.474.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2646	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2647	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.600.100	
2648	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2649	15.0379.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2650	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2651	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2652	15.0380.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2653	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2654	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2655	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.439.700	
2656	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.883.300	
2657	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.883.300	
2658	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.853.400	
2659	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.883.300	
2660	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2661	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2662	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2663	15.0375.0952	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	7.263.700	Chưa bao gồm ống nội khí quản. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2664	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	7.263.700	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2665	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.723.400	
2666	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7.779.200	Chưa bao gồm ống nội khí quản. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2667	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	3.474.500	
2668	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	2.426.400	
2669	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.474.500	
2670	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí...)	3.474.500	
2671	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.474.500	
2672	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.453.800	
2673	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	5.133.500	
2674	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.167.700	
2675	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.167.700	
2676	12.0094.0959	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	6.219.200	Chưa bao gồm hoá chất. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2677	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	3.101.100	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2678	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	3.101.100	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2679	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	3.101.100	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2680	15.0390.0961	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	9.996.300	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2681	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.996.300	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2682	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	3.474.500	
2683	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	1.712.700	
2684	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	9.517.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2685	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	9.517.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2686	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6.286.800	
2687	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4.717.100	
2688	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	4.717.100	
2689	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4.717.100	
2690	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	4.717.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2691	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	4.717.100	
2692	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	9.159.300	Đã bao gồm dao siêu âm Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2693	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	6.722.100	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2694	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	6.722.100	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2695	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.380.400	
2696	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.380.400	
2697	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.380.400	
2698	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4.380.400	
2699	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2700	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2701	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2702	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2703	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.338.300	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2704	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.338.300	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2705	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	9.119.900	
2706	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2707	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2708	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2709	27.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2710	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2711	27.0039.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2712	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2713	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2714	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.439.700	
2715	27.0011.0974	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	9.439.700	
2716	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	9.439.700	
2717	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	9.439.700	
2718	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	9.439.700	
2719	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.453.800	
2720	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	5.468.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2721	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	3.307.800	
2722	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.307.800	
2723	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.307.800	
2724	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	8.852.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2725	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	8.852.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2726	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	5.133.500	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2727	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	5.133.500	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2728	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2729	15.0270.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2730	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2731	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2732	15.0269.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2733	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới cằm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới cằm-sau xoang sigma	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2734	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ- trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ- trước xoang sigma	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2735	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2736	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2737	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2738	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2739	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.751.200	
2740	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	8.024.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2741	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	8.024.000	
2742	27.0021.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2743	27.0022.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2744	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2745	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.607.200	
2746	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.167.700	
2747	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.167.700	
2748	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.167.700	
2749	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	35.900	
2750	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	255.300	
2751	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.262.300	
2752	27.0033.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2753	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.855.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2754	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	6.820.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2755	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	6.820.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2756	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	3.527.600	
2757	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	4.121.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2758	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	4.121.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2759	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	2.426.400	
2760	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	2.426.400	
2761	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2.426.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2762	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2.426.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2763	27.0034.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2764	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	2.426.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2765	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	2.426.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2766	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2767	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2768	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2769	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2770	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	7.242.800	
2771	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2772	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2773	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2774	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2775	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2776	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2777	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2778	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2779	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2780	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	334.300	
2781	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	159.700	
2782	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.570.200	
2783	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.852.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2784	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.597.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2785	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	5.081.600	
2786	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.629.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2787	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.629.300	
2788	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2789	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2790	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.905.800	
2791	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.399.300	
2792	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.669.400	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2793	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2794	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng [có sử dụng trên màn hình tăng sáng]	5.693.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2795	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	3.449.900	
2796	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	3.204.800	
2797	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	3.384.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2798	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3.746.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2799	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4.266.600	Chưa bao gồm khớp nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2800	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.758.600	
2801	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.758.600	
2802	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.758.600	
2803	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.758.600	
2804	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2805	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2806	26.0013.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	4.719.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2807	26.0013.0578	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta [có chuyển vật]	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2808	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.339.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2809	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	227.200	
2810	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
2811	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
2812	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2813	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.600	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2814	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.600	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2815	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	262.400	
2816	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	61.000	
2817	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	61.000	
2818	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400	
2819	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400	
2820	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400	
2821	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	553.700	
2822	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	1.219.700	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2823	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	541.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2824	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	541.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2825	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	500.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2826	19.0003.1830	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2827	19.0002.1830	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2828	19.0004.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2829	19.0001.1830	SPECT não với ^{99m}Tc Per technetate	SPECT não với ^{99m}Tc Per technetate	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2830	19.0052.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	670.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2831	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2832	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2833	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2834	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2835	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2836	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2837	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2838	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2839	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	3.357.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2840	19.0006.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	727.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2841	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	2.380.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2842	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2.380.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2843	19.0062.1829	SPECT/CT	SPECT/CT	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2844	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2845	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2846	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm ²]	3.166.700	
2847	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	4.887.100	
2848	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm ²]	3.166.700	
2849	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4.743.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2850	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	4.887.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2851	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2852	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	150.500	
2853	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	180.600	
2854	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	15.300	
2855	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2856	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2857	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2858	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2859	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2.161.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
2860	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2.161.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
2861	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	3.465.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2862	19.0160.1834	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	321.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2863	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2864	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2865	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2866	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	4.154.700	
2867	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3.132.400	
2868	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	4.154.700	
2869	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	4.719.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2870	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	4.719.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2871	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	4.719.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2872	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	4.719.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2873	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.201.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2874	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2875	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	903.900	
2876	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	903.900	
2877	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	903.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2878	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3.830.900	
2879	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3.830.900	
2880	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3.830.900	
2881	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	
2882	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2883	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	
2884	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	
2885	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.667.400	
2886	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.667.400	
2887	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	5.667.400	
2888	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	5.667.400	
2889	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	4.613.900	
2890	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	5.578.400	
2891	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kế cận	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kế cận	5.578.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2892	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
2893	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	5.578.400	
2894	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	5.578.400	
2895	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
2896	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
2897	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
2898	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
2899	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	5.578.400	
2900	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	5.578.400	
2901	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	5.578.400	
2902	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	5.578.400	
2903	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	5.578.400	
2904	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	5.578.400	
2905	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5.578.400	
2906	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5.578.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2907	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	5.578.400	
2908	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5.578.400	
2909	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	4.195.700	
2910	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang	434.200	Chưa bao gồm hoá chất.
2911	12.0378.1164	Đồ khuôn chì trong xạ trị	Đồ khuôn chì trong xạ trị	1.221.400	
2912	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	455.000	
2913	12.0380.1166	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	1.190.800	
2914	12.0444.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	434.200	
2915	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	434.200	
2916	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	434.200	
2917	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	274.300	
2918	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	397.800	Chưa bao gồm hoá chất.
2919	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	250.100	Chưa bao gồm hoá chất.
2920	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	250.100	Chưa bao gồm hoá chất.
2921	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	250.100	Chưa bao gồm hoá chất.
2922	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	444.600	Chưa bao gồm hoá chất.
2923	12.0017.1174	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	30.275.500	
2924	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	1.753.800	
2925	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	274.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2926	12.0438.1177	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não	543.600	
2927	12.0439.1177	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	543.600	
2928	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2929	02.0122.0054	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2930	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	1.545.800	
2931	19.0412.1180	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	1.545.800	
2932	19.0411.1180	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	1.545.800	
2933	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100	
2934	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	8.913.000	
2935	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2936	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	9.849.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2937	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	9.641.000	
2938	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	10.369.000	
2939	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	8.081.000	
2940	12.0446.1185	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	8.081.000	
2941	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.489.400	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
2942	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màng hầu	Cắt bỏ khối u màng hầu	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2943	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2944	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	Cắt nang thờng tinh hai bên	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2945	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2946	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2947	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2948	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2949	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2950	12.0194.1189	Phẫu thuật vết hạch nách	Phẫu thuật vết hạch nách	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2951	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2952	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2953	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2954	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2955	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2956	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2957	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2958	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2959	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2960	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.515.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2961	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.515.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2962	12.0351.1192	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	1.026.700	
2963	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2.531.900	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2964	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2965	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2966	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2967	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2968	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2969	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2970	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2971	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2972	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2973	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2974	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2975	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2976	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2977	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.531.900	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2978	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.531.900	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2979	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.531.900	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2980	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2981	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2982	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2983	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2984	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2985	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2986	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2987	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2988	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2989	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2990	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2991	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2992	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2993	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2994	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2995	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2996	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2997	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2998	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2999	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3000	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3001	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3002	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3003	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3004	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3005	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3006	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3007	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	6.912.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3008	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3009	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3010	27.0061.1209	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mòm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mòm nha) qua miệng	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3011	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3012	27.0111.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị phòng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	Phẫu thuật nội soi điều trị phòng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3013	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3014	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3015	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3016	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3017	27.0041.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3018	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3019	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3020	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3021	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường chấp	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3022	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3023	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3024	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3025	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3026	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3027	27.0116.1210	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3028	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3029	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3030	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3031	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3032	27.0109.1210	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3033	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3034	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3035	09.9000.1894- BS	Gây mê khác	Gây mê khác	903.700	
3036	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.087.500	
3037	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	22.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3038	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.600	
3039	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	755.800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
3040	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	755.800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
3041	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	755.800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
3042	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	755.800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
3043	22.0385.1221	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.279.900	
3044	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	455.500	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
3045	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	68.500	
3046	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	438.000	
3047	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	396.200	
3048	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.088.200	
3049	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	416.300	
3050	22.0635.1232	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	3.933.700	
3051	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1.249.800	
3052	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1.249.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3053	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1.249.800	
3054	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	1.249.800	
3055	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.629.500	
3056	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	154.400	
3057	22.0631.1236	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	2.355.300	
3058	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	231.600	
3059	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	568.200	
3060	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	283.800	
3061	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	283.800	
3062	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	283.800	
3063	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP	154.400	
3064	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	114.700	
3065	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	114.700	
3066	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	4.371.600	
3067	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	90.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3068	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	90.500	
3069	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	194.000	
3070	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	231.600	
3071	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	258.700	
3072	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	258.700	
3073	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	258.700	
3074	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	258.700	
3075	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	258.700	
3076	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	258.700	
3077	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	231.600	
3078	22.0422.1250	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	5.725.400	
3079	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	5.725.400	
3080	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	292.100	
3081	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	166.900	
3082	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	231.600	
3083	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	63.200	
3084	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	63.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3085	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	500.200	Giá cho mỗi yếu tố.
3086	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	500.200	Giá cho mỗi yếu tố.
3087	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	500.200	Giá cho mỗi yếu tố.
3088	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	283.800	
3089	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1.135.400	
3090	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	231.600	
3091	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	231.600	
3092	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	231.600	
3093	22.0067.1264	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	231.600	
3094	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	38.800	
3095	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	25.800	
3096	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	23.100	
3097	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	43.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3098	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	43.800	
3099	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	43.800	
3100	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	43.800	
3101	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	64.600	
3102	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	32.300	
3103	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	51.700	
3104	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	42.500	
3105	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	58.200	
3106	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	97.000	
3107	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	97.000	
3108	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	206.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3109	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	206.600	
3110	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	174.200	
3111	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	219.100	
3112	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	194.000	
3113	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	194.000	
3114	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	34.800	
3115	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên mã)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên mã)	34.800	
3116	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	231.600	
3117	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	231.600	
3118	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	258.700	
3119	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.353.800	
3120	22.0633.1284	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	2.013.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3121	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	594.200	
3122	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	594.200	
3123	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	594.200	
3124	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	463.200	
3125	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	463.200	
3126	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	231.600	Giá cho mỗi yếu tố.
3127	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	58.200	
3128	22.0647.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8.535.200	
3129	22.0449.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	8.535.200	
3130	22.0654.1290	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8.535.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3131	22.0406.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	7.183.200	
3132	22.0407.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	7.183.200	
3133	22.0412.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	7.183.200	
3134	22.0413.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	7.183.200	
3135	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	7.183.200	
3136	22.0655.1291	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	7.183.200	
3137	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	33.600	
3138	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	493.000	
3139	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	45.200	
3140	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	206.600	
3141	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	29.600	
3142	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	73.600	
3143	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	77.600	
3144	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	77.600	
3145	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	168.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3146	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	615.700	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
3147	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.314.700	
3148	25.0110.1302	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD	2.314.700	
3149	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	38.800	
3150	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	25.800	
3151	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	125.100	
3152	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	90.500	
3153	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	90.500	
3154	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	90.500	
3155	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	90.500	
3156	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	90.500	
3157	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	90.500	
3158	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	134.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3159	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	32.300	
3160	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	32.300	
3161	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	332.800	
3162	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	58.200	
3163	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	103.500	
3164	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	45.200	
3165	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	38.800	
3166	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	103.500	
3167	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	86.600	
3168	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	84.100	
3169	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	77.600	
3170	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	90.500	
3171	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	90.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3172	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	86.600	
3173	22.0531.1322	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.377.700	Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh bệnh
3174	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	53.200	
3175	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	431.600	
3176	22.0376.1324	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	431.600	
3177	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	476.700	
3178	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	83.700	
3179	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83.700	
3180	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83.700	
3181	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	61.900	
3182	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	76.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3183	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	76.100	
3184	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	32.300	
3185	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	323.400	
3186	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	396.200	
3187	22.0430.1333	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.476.800	
3188	22.0455.1334	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	639.600	
3189	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	639.600	
3190	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	99.200	
3191	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	273.300	
3192	22.0329.1337	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.253.400	
3193	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	2.253.400	
3194	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2.253.400	
3195	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	152.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3196	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	103.500	
3197	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	273.300	
3198	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	273.300	
3199	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu	42.500	
3200	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	937.800	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
3201	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	32.300	
3202	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	77.600	
3203	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	19.400	
3204	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	34.800	
3205	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	54.200	
3206	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	14.100	
3207	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	14.100	
3208	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	45.200	
3209	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	61.900	
3210	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	71.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3211	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	71.100	
3212	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	45.200	
3213	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	45.200	
3214	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	45.200	
3215	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	45.200	
3216	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	2.705.800	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh
3217	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	38.800	
3218	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	19.400	
3219	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	41.300	
3220	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	41.300	
3221	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	19.400	
3222	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	90.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3223	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	118.900	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
3224	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	41.300	
3225	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	51.700	
3226	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	45.200	
3227	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	479.400	
3228	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	479.400	
3229	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	103.500	
3230	22.0392.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	3.539.600	
3231	22.0394.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	3.539.600	
3232	22.0391.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	3.539.600	
3233	22.0393.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	3.539.600	
3234	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	3.539.600	
3235	22.0387.1373	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY	3.539.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3236	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.539.600	
3237	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	3.539.600	
3238	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	937.800	Cho 1 gen
3239	22.0419.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	937.800	Cho 1 gen
3240	22.0425.1374	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	937.800	Cho 1 gen
3241	22.0432.1374	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
3242	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
3243	22.0433.1374	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
3244	22.0436.1374	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
3245	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	937.800	Cho 1 gen
3246	22.0441.1374	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	937.800	Cho 1 gen
3247	22.0437.1374	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
3248	22.0438.1374	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	937.800	Cho 1 gen
3249	22.0434.1374	Xác định gen PML/RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
3250	22.0435.1374	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3251	22.0662.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	937.800	Cho 1 gen
3252	22.0442.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	937.800	Cho 1 gen
3253	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	937.800	Cho 1 gen
3254	22.0424.1374	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	937.800	Cho 1 gen
3255	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	937.800	Cho 1 gen
3256	22.0448.1375	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	4.355.900	
3257	22.0648.1375	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	4.355.900	
3258	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	123.000	
3259	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	127.900	
3260	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	95.000	
3261	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	145.000	
3262	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	132.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3263	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	172.100	
3264	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	38.800	
3265	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	232.700	
3266	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	230.500	
3267	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	197.200	
3268	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	230.600	
3269	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	183.600	
3270	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	103.500	
3271	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	170.000	
3272	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	189.900	
3273	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.578.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3274	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	949.200	
3275	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	612.600	
3276	22.0638.1403	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	323.400	
3277	22.0357.1404	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	479.400	
3278	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	1.885.200	
3279	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	1.885.200	
3280	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	431.600	
3281	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	514.100	
3282	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	375.400	
3283	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	939.800	
3284	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	939.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3285	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	38.800	
3286	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	1.873.800	
3287	22.0345.1413	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	1.873.800	
3288	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	54.200	
3289	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	164.800	
3290	22.0443.1416	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	552.600	
3291	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	1.028.200	
3292	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	330.700	
3293	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	4.630.500	
3294	22.0640.1420	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	1.145.800	
3295	22.0429.1420	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	1.145.800	
3296	22.0384.1420	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	1.145.800	
3297	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	1.145.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3298	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	478.300	
3299	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	446.000	
3300	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	446.000	
3301	02.0550.1423	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	1.067.800	
3302	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	612.800	
3303	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	612.800	
3304	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	612.800	
3305	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	612.800	
3306	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human	835.800	
3307	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human	835.800	
3308	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human	835.800	
3309	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human	835.800	
3310	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human	835.800	
3311	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human	835.800	
3312	02.0577.1425	Định lượng Interleukin -1 α human	Định lượng Interleukin -1 α human	835.800	
3313	02.0578.1425	Định lượng Interleukin -1 β human	Định lượng Interleukin -1 β human	835.800	
3314	23.0088.1425	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	835.800	
3315	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	835.800	
3316	23.0087.1425	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	835.800	
3317	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	835.800	
3318	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	835.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3319	02.0544.1426	Định lượng kháng thể C ₁ INH	Định lượng kháng thể C ₁ INH	810.800	
3320	02.0545.1426	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab	810.800	
3321	02.0546.1426	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase	810.800	
3322	02.0569.1427	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1	754.500	
3323	02.0570.1427	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2	754.500	
3324	02.0571.1427	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3	754.500	
3325	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4	754.500	
3326	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	900.300	
3327	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	474.200	
3328	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a	1.144.700	
3329	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi	1.144.700	
3330	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d	1.144.700	
3331	02.0555.1430	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a	1.144.700	
3332	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	646.100	
3333	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	491.900	
3334	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	461.700	
3335	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	405.400	
3336	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	405.400	
3337	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	422.100	
3338	02.0531.1436	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	473.100	
3339	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	473.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3340	02.0520.1437	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	567.200	
3341	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	283.800	
3342	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	283.800	
3343	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	129.300	
3344	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	323.400	
3345	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	323.400	
3346	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	631.500	
3347	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	631.500	
3348	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	631.500	
3349	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	631.500	
3350	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	488.800	
3351	02.0538.1444	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	456.400	
3352	02.0530.1445	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	405.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3353	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	405.400	
3354	02.0533.1446	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	435.600	
3355	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	435.600	
3356	02.0534.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	473.100	
3357	02.0536.1447	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	473.100	
3358	02.0535.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	473.100	
3359	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	473.100	
3360	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	473.100	
3361	02.0548.1448	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	772.200	
3362	02.0547.1449	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.095.800	
3363	02.0524.1450	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	535.600	
3364	02.0528.1451	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	527.300	
3365	02.0527.1451	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	527.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3366	02.0526.1451	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	527.300	
3367	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	527.300	
3368	02.0539.1452	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)	473.100	
3369	02.0540.1452	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)	473.100	
3370	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	473.100	
3371	22.0050.1453	Khắc định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khắc định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	273.300	
3372	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	87.500	
3373	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	157.300	
3374	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	99.100	
3375	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	81.600	
3376	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	291.700	
3377	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	220.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3378	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	52.500	
3379	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	52.500	
3380	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	40.800	
3381	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	93.300	
3382	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	81.600	
3383	23.0022.1465	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	81.600	
3384	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	629.300	
3385	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	629.300	
3386	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	629.300	
3387	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	150.000	
3388	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	162.500	
3389	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	150.000	
3390	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	144.800	
3391	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	17.500	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
3392	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.900	
3393	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.900	
3394	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	144.800	
3395	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin [Máu]	Định lượng Catecholamin [Máu]	233.300	
3396	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	93.300	
3397	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	75.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3398	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	40.800	
3399	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	40.800	
3400	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	64.100	
3401	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	64.100	
3402	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	99.100	
3403	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	99.100	
3404	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	99.100	
3405	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	185.400	
3406	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	185.400	
3407	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	29.100	
3408	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	58.300	
3409	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	350.000	
3410	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	350.000	
3411	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	105.000	
3412	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	31.400	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
3413	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	93.300	
3414	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	314.600	
3415	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	70.000	
3416	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	337.500	
3417	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	150.000	
3418	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3419	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3420	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3421	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3422	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3423	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3424	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3425	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.300	Mỗi chất
3426	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	23.300	Mỗi chất
3427	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	23.300	Mỗi chất
3428	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	23.300	Mỗi chất

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3429	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	23.300	Mỗi chất
3430	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	23.300	Mỗi chất
3431	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	23.300	Mỗi chất
3432	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	23.300	Mỗi chất
3433	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	23.300	Mỗi chất
3434	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.300	Mỗi chất
3435	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	23.300	Mỗi chất
3436	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	23.300	Mỗi chất
3437	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.300	Mỗi chất
3438	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	93.300	
3439	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	35.000	
3440	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	564.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3441	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	564.700	
3442	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	564.700	
3443	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	564.700	
3444	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	564.700	
3445	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	564.700	
3446	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	564.700	
3447	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	564.700	
3448	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	564.700	
3449	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	105.000	
3450	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	746.000	
3451	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	81.600	
3452	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	35.000	
3453	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	35.000	
3454	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	35.000	
3455	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	105.000	
3456	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	116.600	
3457	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	29.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3458	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	29.100	
3459	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	29.100	
3460	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100	
3461	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100	
3462	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	29.100	
3463	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	29.100	
3464	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	29.100	
3465	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	70.000	
3466	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	81.600	
3467	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3468	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	197.900	
3469	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	87.500	
3470	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	87.500	
3471	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	87.500	
3472	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	93.300	
3473	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	93.300	
3474	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	197.900	
3475	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	87.500	
3476	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.800	
3477	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	175.000	
3478	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	105.000	
3479	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	105.000	
3480	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	105.000	
3481	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	109.600	
3482	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	105.000	
3483	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	325.000	
3484	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	157.300	
3485	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA	70.000	
3486	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE	70.000	
3487	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG	70.000	
3488	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM	70.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3489	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	70.000	
3490	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	70.000	
3491	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	70.000	
3492	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	70.000	
3493	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	87.500	
3494	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	105.000	
3495	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	233.300	
3496	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	233.300	
3497	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	233.300	
3498	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	105.000	
3499	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	105.000	
3500	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	29.100	
3501	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	29.100	
3502	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	87.500	
3503	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	64.100	
3504	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	99.100	
3505	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	208.300	
3506	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	87.500	
3507	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	791.800	
3508	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	105.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3509	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	441.700	
3510	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	431.300	
3511	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	87.500	
3512	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	378.200	
3513	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	378.200	
3514	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	81.600	
3515	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	99.100	
3516	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	93.300	
3517	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	256.300	
3518	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	40.800	
3519	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	220.800	
3520	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	791.800	
3521	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	70.000	
3522	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	70.000	
3523	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	70.000	
3524	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	70.000	
3525	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	784.500	
3526	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	101.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3527	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	87.500	
3528	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	190.600	
3529	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	441.700	
3530	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	70.000	
3531	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	70.000	
3532	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	70.000	
3533	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	81.600	
3534	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	81.600	
3535	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	81.600	
3536	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	64.100	
3537	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	81.600	
3538	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	81.600	
3539	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	46.600	
3540	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	40.800	
3541	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	26.600	
3542	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	454.200	
3543	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	175.000	
3544	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	31.400	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
3545	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	23.300	
3546	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	46.600	
3547	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	46.600	
3548	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	46.600	
3549	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	46.600	
3550	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	46.600	
3551	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	22.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3552	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	23.300	
3553	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	15.000	
3554	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	15.000	
3555	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	46.600	
3556	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	46.600	
3557	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	46.600	
3558	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	29.700	
3559	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	5.100	
3560	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	17.500	
3561	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	17.500	
3562	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	17.500	
3563	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.800	
3564	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	24.300	
3565	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.900	
3566	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.900	
3567	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	9.100	
3568	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.600	
3569	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	9.100	
3570	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	60.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3571	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	99.100	
3572	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	121.100	
3573	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	121.100	
3574	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	115.200	
3575	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	115.200	
3576	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	128.400	
3577	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	128.400	
3578	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	108.500	
3579	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	108.500	
3580	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	60.900	
3581	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	121.100	
3582	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	121.100	
3583	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	81.400	
3584	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	81.400	
3585	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	131.500	
3586	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	81.400	
3587	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	60.900	
3588	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	135.700	
3589	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	135.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3590	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	135.700	
3591	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	135.700	
3592	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	47.400	
3593	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	515.500	
3594	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	202.500	
3595	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	202.500	
3596	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	81.400	
3597	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	81.400	
3598	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	885.800	
3599	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	885.800	
3600	24.0200.1629	CMV Avidity	CMV Avidity	284.000	
3601	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.936.200	
3602	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	128.400	
3603	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	128.400	
3604	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	148.200	
3605	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	148.200	
3606	22.0428.1633	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	802.600	
3607	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	802.600	
3608	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	175.400	
3609	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	175.400	
3610	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	175.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3611	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	148.200	
3612	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	148.200	
3613	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	148.200	
3614	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	148.200	
3615	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	229.700	
3616	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	244.300	
3617	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	209.800	
3618	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	209.800	
3619	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	217.100	
3620	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	217.100	
3621	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	130.000	
3622	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	67.800	
3623	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	67.800	
3624	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	67.800	
3625	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	108.500	
3626	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	108.500	
3627	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	67.800	
3628	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	60.900	
3629	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	521.400	
3630	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	521.400	
3631	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định	677.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3632	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	84.900	
3633	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	84.900	
3634	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.405.800	
3635	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	729.800	
3636	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	605.000	
3637	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.416.200	
3638	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	896.200	
3639	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	459.000	
3640	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	244.300	
3641	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	244.300	
3642	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	244.300	
3643	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	244.300	
3644	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	244.300	
3645	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	354.800	
3646	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	349.400	
3647	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	349.400	
3648	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	349.400	
3649	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	349.400	
3650	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	111.600	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
3651	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	148.200	
3652	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	148.200	
3653	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	1.018.900	
3654	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	209.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
3655	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	74.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3656	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	74.500	
3657	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	43.400	
3658	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR	1.145.800	
3659	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.145.800	
3660	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	425.700	
3661	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	175.400	
3662	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	175.400	
3663	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	175.400	
3664	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	175.400	
3665	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1.665.800	
3666	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	193.100	
3667	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	481.900	
3668	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	47.400	
3669	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	47.400	
3670	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	47.400	
3671	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	47.400	
3672	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	47.400	
3673	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	47.400	
3674	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	47.400	
3675	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	47.400	
3676	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	47.400	
3677	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	47.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3678	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	47.400	
3679	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	47.400	
3680	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	47.400	
3681	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	47.400	
3682	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	47.400	
3683	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	47.400	
3684	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	47.400	
3685	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	47.400	
3686	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	47.400	
3687	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	47.400	
3688	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi	47.400	
3689	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	47.400	
3690	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	157.600	
3691	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
3692	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	195.200	
3693	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	195.200	
3694	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	313.000	
3695	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	313.000	
3696	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	885.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3697	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	885.800	
3698	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	989.800	
3699	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	1.405.800	
3700	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1.405.800	
3701	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.405.800	
3702	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	36.500	
3703	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	36.500	
3704	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	135.700	
3705	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	135.700	
3706	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	135.700	
3707	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	202.500	
3708	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	162.800	
3709	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	135.700	
3710	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	135.700	
3711	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	162.800	
3712	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	162.800	
3713	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	170.200	
3714	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	333.800	
3715	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	202.500	
3716	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	202.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3717	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	202.500	
3718	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	281.700	
3719	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	135.700	
3720	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	135.700	
3721	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	135.700	
3722	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	135.700	
3723	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	33.800	
3724	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	521.800	
3725	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	521.800	
3726	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	77.200	
3727	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	77.200	
3728	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	77.200	
3729	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	77.200	
3730	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	77.200	
3731	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	77.200	
3732	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	77.200	
3733	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	271.400	
3734	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200	
3735	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200	
3736	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200	
3737	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3738	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	338.200	
3739	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	338.200	
3740	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	338.200	
3741	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)	333.800	
3742	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
3743	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	333.800	
3744	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
3745	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	333.800	
3746	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
3747	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	333.800	
3748	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
3749	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	333.800	
3750	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
3751	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3752	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	333.800	
3753	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
3754	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	333.800	
3755	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
3756	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	333.800	
3757	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
3758	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	333.800	
3759	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
3760	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	333.800	
3761	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
3762	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	333.800	
3763	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
3764	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	333.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3765	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	333.800	
3766	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	333.800	
3767	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	1.665.800	
3768	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	1.665.800	
3769	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	1.665.800	
3770	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	802.600	
3771	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	802.600	
3772	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	802.600	
3773	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	802.600	
3774	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	802.600	
3775	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	802.600	
3776	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	802.600	
3777	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	802.600	
3778	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	802.600	
3779	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	802.600	
3780	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	802.600	
3781	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	802.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3782	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	802.600	
3783	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR	802.600	
3784	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	802.600	
3785	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	802.600	
3786	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	802.600	
3787	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	802.600	
3788	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	802.600	
3789	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	802.600	
3790	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	802.600	
3791	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	802.600	
3792	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	802.600	
3793	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	802.600	
3794	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	802.600	
3795	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	802.600	
3796	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	802.600	
3797	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR	802.600	
3798	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	802.600	
3799	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	802.600	
3800	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	271.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3801	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	271.400	
3802	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	271.400	
3803	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	271.400	
3804	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	271.400	
3805	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	271.400	
3806	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	271.400	
3807	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	271.400	
3808	24.0067.1721	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene	2.768.200	
3809	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	2.768.200	
3810	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	2.768.200	
3811	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	2.768.200	
3812	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	2.768.200	
3813	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	2.768.200	
3814	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene	2.768.200	
3815	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	2.768.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3816	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	2.768.200	
3817	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	2.768.200	
3818	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	2.768.200	
3819	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	2.768.200	
3820	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	2.768.200	
3821	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	2.768.200	
3822	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	2.768.200	
3823	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene	2.768.200	
3824	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	2.768.200	
3825	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	209.800	
3826	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	222.300	
3827	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	222.300	
3828	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	222.300	
3829	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	271.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3830	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.197.800	
3831	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	669.900	
3832	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	198.000	
3833	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	198.000	
3834	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	198.000	
3835	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	198.000	
3836	25.0024.1735	Tế bào học dịch chai phế quản	Tế bào học dịch chai phế quản	198.000	
3837	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	198.000	
3838	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	198.000	
3839	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	198.000	
3840	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	198.000	
3841	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	198.000	
3842	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	198.000	
3843	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	198.000	
3844	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	433.800	
3845	25.0095.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	5.045.100	
3846	25.0092.1738	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	5.045.100	
3847	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.877.100	
3848	25.0094.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.669.100	
3849	25.0096.1740	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	5.669.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3850	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	5.149.100	
3851	25.0084.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.877.100	
3852	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	5.877.100	
3853	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	282.600	
3854	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	625.800	
3855	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3856	25.0066.1746	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3857	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3858	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3859	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3860	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3861	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đồ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	366.600	
3862	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	347.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3863	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	451.500	
3864	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	451.500	
3865	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	451.500	
3866	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	451.500	
3867	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	404.400	
3868	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	404.400	
3869	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thi	404.400	
3870	25.0033.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	508.100	
3871	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	508.100	
3872	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	508.100	
3873	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	479.800	
3874	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	498.700	
3875	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	498.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3876	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	498.700	
3877	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	498.700	
3878	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt	498.700	
3879	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	470.400	
3880	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	536.400	
3881	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	536.400	
3882	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	659.000	
3883	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	320.600	
3884	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	320.600	
3885	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	320.600	
3886	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	320.600	
3887	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	320.600	
3888	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	320.600	
3889	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	66.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3890	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	141.400	
3891	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	116.900	
3892	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	176.000	
3893	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	302.500	
3894	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	4.771.300	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
3895	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	140.700	
3896	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	140.700	
3897	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	140.700	
3898	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	140.700	
3899	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	140.700	
3900	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	140.700	
3901	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	140.700	
3902	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	140.700	
3903	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	140.700	
3904	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	161.800	
3905	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	78.200	
3906	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	78.200	
3907	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	78.200	
3908	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	72.400	
3909	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	965.500	
3910	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	3.015.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3911	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	89.600	
3912	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	150.000	
3913	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.474.100	
3914	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	838.500	
3915	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	838.500	
3916	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	838.500	
3917	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	838.500	
3918	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	89.600	
3919	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	72.400	
3920	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	224.400	
3921	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	224.400	
3922	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	141.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3923	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	141.700	
3924	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	445.700	
3925	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	445.700	
3926	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	719.300	
3927	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon	41.400	
3928	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	2.161.100	
3929	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	2.161.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
3930	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	98.900	
3931	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	212.400	
3932	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	43.400	
3933	12.0406.1823	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3934	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	202.500	
3935	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	60.900	
3936	19.0379.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3937	19.0381.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Nimotuzumab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3938	19.0380.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Rituximab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
3939	19.0401.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Nimotuzumab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
3940	19.0400.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Rituximab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
3941	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	802.800	
3942	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	307.300	
3943	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	802.800	
3944	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	307.300	
3945	19.0312.1824	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
3946	19.0310.1824	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
3947	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	989.700	
3948	14.0098.0739	Trích mũ mắt	Trích mũ mắt	531.100	
3949	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	72.100	
3950	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	179.700	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
3951	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	150.600	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
3952	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	79.400	
3953	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3954	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3955	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	34.200	
3956	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	34.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3957	12.0093.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3958	19.0147.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	551.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3959	19.0180.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3960	19.0179.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3961	19.0178.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3962	19.0177.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3963	19.0182.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3964	19.0181.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3965	19.0149.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3966	19.0166.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	467.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3967	19.0157.1846	Xạ hình gan - mật với ^{131}I -Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I -Rose Bengan	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3968	19.0156.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3969	19.0114.1828	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	239.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3970	19.0155.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3971	19.0101.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3972	19.0102.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3973	19.0100.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3974	19.0084.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3975	19.0406.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3976	19.0088.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3977	19.0087.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3978	19.0092.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3979	19.0091.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3980	19.0089.1829	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3981	19.0090.1829	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3982	19.0077.1829	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3983	19.0099.1829	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch lympho	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3984	19.0103.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3985	19.0104.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3986	19.0065.1829	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3987	19.0064.1829	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3988	19.0066.1829	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3989	19.0063.1829	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3990	19.0093.1829	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3991	19.0086.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3992	19.0085.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3993	19.0078.1829	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3994	19.0067.1829	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3995	19.0081.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3996	19.0082.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3997	19.0080.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3998	19.0079.1829	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
3999	19.0083.1829	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4000	19.0188.1848	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch lympho	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4001	19.0154.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4002	19.0417.1830	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4003	19.0034.1830	SPECT gan	SPECT gan	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4004	19.0414.1830	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4005	19.0058.1830	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4006	19.0005.1830	SPECT não với ^{111}In - octreotide	SPECT não với ^{111}In - octreotide	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4007	19.0153.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4008	19.0152.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4009	19.0035.1830	SPECT thận	SPECT thận	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4010	19.0405.1831	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	670.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4011	19.0108.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	436.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4012	19.0059.1832	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4013	19.0043.1832	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4014	19.0047.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4015	19.0046.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4016	19.0045.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4017	19.0044.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4018	19.0051.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4019	19.0050.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4020	19.0048.1832	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4021	19.0049.1832	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4022	19.0107.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	436.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4023	19.0109.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	436.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4024	19.0037.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4025	19.0038.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I -Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I -Cholesterol	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4026	19.0036.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4027	19.0042.1832	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4028	19.0106.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	436.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4029	19.0105.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	670.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4030	19.0187.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	415.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4031	19.0144.1854	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4032	19.0173.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	384.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4033	19.0184.1855	Xạ hình tinh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tinh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4034	19.0183.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4035	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4036	19.0158.1841	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4037	19.0142.1857	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4038	19.0164.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	467.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4039	19.0165.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	467.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4040	19.0163.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	467.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4041	19.0161.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I -Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I -Hippuran	467.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4042	19.0167.1844	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	530.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4043	19.0176.1860	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	540.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4044	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	604.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4045	19.0125.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	604.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4046	19.0138.1845	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4047	19.0120.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	363.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4048	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	363.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4049	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	363.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4050	19.0128.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	415.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4051	19.0159.1846	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4052	19.0170.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4053	19.0169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4054	19.0416.1847	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4055	19.0413.1847	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4056	19.0141.1865	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4057	19.0193.1848	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4058	19.0189.1848	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4059	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4060	19.0174.1866	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4061	12.0349.1179	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao [các vị trí khác]	3.865.200	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4062	12.0349.1178	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	5.860.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4063	12.0353.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	125.500	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
4064	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	543.600	
4065	12.0346.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	125.500	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
4066	12.0350.1179	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao tại các vị trí khác]	3.865.200	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4067	12.0350.1178	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	5.860.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4068	12.0350.1180	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp]	1.545.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4069	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4070	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	100.900	
4071	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	127.900	
4072	19.0110.1851	Xạ hình u màng não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - chelate	Xạ hình u màng não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - chelate	436.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4073	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	126.400	
4074	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	145.000	
4075	19.0162.1853	Xạ hình thận với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -DMSA	Xạ hình thận với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -DMSA	467.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4076	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	67.400	
4077	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	117.100	
4078	19.0145.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4079	19.0146.1854	Xạ hình thông khí phổi với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -DTPA	Xạ hình thông khí phổi với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -DTPA	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4080	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	246.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4081	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	64.300	
4082	19.0116.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4083	19.0117.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4084	19.0185.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	384.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4085	19.0121.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4086	19.0122.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4087	19.0143.1857	Xạ hình tưới máu phổi với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - macroaggregated	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4088	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	64.600	
4089	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	64.600	
4090	19.0420.1859	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	604.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4091	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	79.100	
4092	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	79.100	
4093	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	604.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4094	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	79.100	
4095	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	79.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4096	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	79.100	
4097	19.0119.1862	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	363.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4098	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	79.100	
4099	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	79.100	
4100	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	79.100	
4101	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	79.100	
4102	19.0171.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I- Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I- Cholesterol	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4103	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứ giác	79.100	
4104	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	79.100	
4105	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	79.100	
4106	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	79.100	
4107	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	79.100	
4108	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	79.100	
4109	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	79.100	
4110	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4111	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	79.100	
4112	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	79.100	
4113	12.0363.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	1.140.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4114	19.0340.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I	1.140.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4115	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	79.100	
4116	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	79.100	
4117	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	79.100	
4118	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	79.100	
4119	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	79.100	
4120	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	79.100	
4121	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	79.100	
4122	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	79.100	
4123	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	79.100	
4124	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	79.100	
4125	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	79.100	
4126	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	79.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4127	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	79.100	
4128	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	79.100	
4129	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	79.100	
4130	19.0351.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I - Lipiodol	808.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4131	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	79.100	
4132	18.0686.1880	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	16.627.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4133	18.0685.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	16.627.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4134	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	52.300	
4135	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	47.100	
4136	19.0402.1883	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	16.168.500	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4137	19.0397.1883	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	16.168.500	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
4138	19.0398.1883	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	16.168.500	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4139	19.0415.1884	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	4.520.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
4140	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	52.300	
4141	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.085.200	

BỘ Y TẾ**Phụ lục 04**

**GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC
VÀ ÔXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ**

(Kèm theo Quyết định số 1746 /QĐ-BYT ngày 16 / 6 /2026)

Đơn vị: đồng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1	10.0260.0399_GT	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2.177.400	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
2	10.0289.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	10.0414.0400_GT	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	10.0415.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	12.0166.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	12.0169.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	12.0170.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	12.0171.0400_GT	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	10.0264.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	10.0972.0407_GT	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	12.0191.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
13	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.764.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	10.0284.0410_GT	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1.764.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	10.0301.0416_GT	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
16	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
17	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
18	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
19	10.0314.0416_GT	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
20	10.0322.0416_GT	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
21	12.0257.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
22	12.0259.0416_GT	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
23	12.0260.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
24	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	10.0309.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
29	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
34	10.0337.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
35	10.0345.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	10.0347.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	10.0349.0424_GT	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
38	10.0358.0424_GT	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.923.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
40	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	4.923.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
41	12.0243.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4.923.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
42	27.0383.0426_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	3.870.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
43	27.0385.0426_GT	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	3.870.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
44	27.0386.0426_GT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.870.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
45	10.0330.0429_GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.008.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
46	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.008.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	10.0375.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4.398.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	10.0376.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4.398.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	10.0364.0434_GT	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	10.0367.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	10.0368.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	10.0369.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	10.0373.0434_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	12.0252.0434_GT	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	12.0253.0434_GT	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	12.0266.0434_GT	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	10.0374.0435_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	10.0391.0435_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
62	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
64	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
65	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
66	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
67	10.0370.0436_GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
68	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
69	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
70	10.0378.0436_GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
71	10.0383.0436_GT	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1.534.400	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
72	27.0367.0436_GT	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
73	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
75	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
76	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
77	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
78	27.0175.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
79	27.0206.0459_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
80	27.0207.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
81	27.208b.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
82	27.0227.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
83	27.0183.0462_GT	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
84	27.0225.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
85	27.0226.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
86	27.0234.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
87	27.0235.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
88	10.0334.0464_GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
89	10.0453.0464_GT	Nối vị tràng	Nối vị tràng	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
90	10.0638.0464_GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
91	10.0641.0464_GT	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
92	10.0642.0464_GT	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
93	10.0643.0464_GT	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
94	10.0644.0464_GT	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
95	10.0669.0464_GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
96	27.0170.0464_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
97	27.0172.0464_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
98	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
99	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
100	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
101	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
102	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
103	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
104	10.0564.0491_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
105	10.0574.0491_GT	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
106	10.0618.0491_GT	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.367.100	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
107	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
108	12.0203.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
109	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
110	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
111	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
112	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
113	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
114	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
115	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
116	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
117	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
118	10.0695.0492_GT	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
119	04.0028.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
120	04.0029.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
121	10.0418.0493_GT	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
122	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
123	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
124	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
125	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
126	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
127	10.0539.0494_GT	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
128	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
129	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
130	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
131	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
132	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
133	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
134	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
135	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
136	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
137	10.0558.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
138	10.0559.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
139	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
140	10.0562.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
141	10.0563.0494_GT	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
142	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	12.0326.0534_GT	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	12.0327.0534_GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
146	12.0328.0534_GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
147	12.0329.0534_GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
148	12.0334.0534_GT	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
149	12.0335.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
150	12.0336.0534_GT	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
151	10.0948.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
152	10.0949.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
153	04.0056.0549_GT	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	3.392.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
154	10.0950.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3.392.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
155	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.392.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
156	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
157	10.0945.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
158	04.0012.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
159	04.0013.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
160	04.0014.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
161	04.0015.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
162	04.0016.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
163	04.0020.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
164	04.0022.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
165	04.0023.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
166	04.0024.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
167	10.0951.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
168	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
169	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
170	10.0974.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
171	10.0975.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
172	10.0982.0551_GT	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
173	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
174	12.0333.0551_GT	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
175	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
176	10.0969.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
177	10.1039.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
178	10.1076.0553_GT	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
179	26.0034.0553_GT	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
180	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
181	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
182	12.0167.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
183	12.0173.0558_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
184	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
185	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
186	12.0339.0558_GT	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
187	12.0340.0558_GT	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
188	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
189	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
190	10.1083.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5.040.700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
191	10.1084.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5.040.700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
192	10.1085.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5.040.700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
193	10.1086.0568_GT	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.040.700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
194	04.0017.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
195	04.0018.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
196	04.0019.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
197	04.0021.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chày	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chày	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
198	04.0025.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
199	04.0026.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
200	04.0027.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
201	04.0038.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
202	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
203	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
204	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
205	04.0057.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
206	04.0058.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
207	10.0037.0571_GT	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
208	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
209	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
210	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
211	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
212	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
213	28.0280.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đề	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đề	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
214	10.0966.0572_GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2.815.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
215	15.0256.0572_GT	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2.815.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
216	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
217	28.0013.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm ²]	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
218	28.0014.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm ²]	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
219	28.0385.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
220	28.0386.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
221	28.0387.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
222	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
223	14.0129.0575_GT	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
224	14.0173.0575_GT	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
225	28.0013.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm ²]	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
226	28.0014.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm ²]	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
227	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
228	16.0295.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
229	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
230	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
231	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
232	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
233	12.0402.0577_GT	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
234	10.0940.0579_GT	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.603.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
235	12.0302.0590_GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.464.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
236	13.0114.0590_GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.464.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
237	12.0254.0592_GT	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	3.522.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
238	12.0304.0592_GT	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	3.522.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
239	13.0176.0592_GT	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.522.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
240	12.0305.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.339.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
241	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.339.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
242	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3.918.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
243	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3.918.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
244	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.785.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
245	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.785.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
246	12.0255.0598_GT	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	6.170.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
247	13.0061.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.170.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
248	13.0100.0610_GT	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.564.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
249	13.0120.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.781.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
250	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.631.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
251	13.0140.0627_GT	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	2.397.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
252	13.0141.0627_GT	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.397.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
253	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.188.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
254	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.188.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
255	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.037.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
256	12.0303.0633_GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.063.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
257	13.0113.0633_GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.063.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
258	13.0128.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.014.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
259	13.0129.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.014.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
260	13.0130.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.014.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
261	20.0103.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.014.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
262	13.0127.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.518.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
263	20.0098.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.518.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
264	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.504.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
265	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.264.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
266	28.0296.0651_GT	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2.264.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	12.0269.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	13.0170.0653_GT	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
271	13.0172.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	28.0265.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
275	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	28.0267.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3.462.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.462.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	1.597.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.597.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	13.0111.0656_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.351.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
282	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.532.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
283	12.0297.0661_GT	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.191.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	12.0300.0661_GT	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	6.191.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
285	13.0059.0661_GT	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.191.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.300.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	28.0299.0662_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.300.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.595.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
289	13.0134.0667_GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5.012.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
290	13.0135.0667_GT	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5.012.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
291	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.893.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
292	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.640.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
293	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.987.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
294	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
295	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
296	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
297	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
298	12.0292.0682_GT	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	6.115.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
299	13.0056.0682_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.115.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
300	12.0276.0683_GT	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
301	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
302	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
303	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
304	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
305	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
306	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.577.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
307	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.044.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
308	13.0121.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
309	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
310	13.0124.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
311	13.0125.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
312	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
313	27.0422.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
314	27.0423.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
315	27.0424.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
316	27.0425.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
317	12.0301.0703_GT	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3.815.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
318	13.0060.0703_GT	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3.815.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
319	13.0107.0704_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.073.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
320	13.0108.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.641.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
321	13.0106.0706_GT	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.540.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
322	13.0098.0709_GT	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.931.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
323	10.0305.0710_GT	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	2.530.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
324	13.0105.0710_GT	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	2.530.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
325	12.0293.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	5.473.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
326	13.0062.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5.473.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
327	15.0290.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
328	15.0300.0955_GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
329	15.0391.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
330	15.0090.0956_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3.779.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
331	15.0292.0957_GT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	3.026.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
332	15.0064.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2.115.200	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
333	15.0068.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.115.200	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
334	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.115.200	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
335	15.0035.0971_GT	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.095.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
336	15.0036.0971_GT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.095.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
337	03.2104.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.332.400	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
338	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.332.400	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
339	16.0294.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2.385.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
340	16.0348.1089_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	2.771.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
341	16.0348.1090_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	2.770.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
342	16.0348.1091_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	2.520.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
343	04.0035.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	2.485.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
344	04.0036.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	2.485.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
345	04.0037.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	2.485.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
346	28.0259.1135_GT	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	3.227.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
347	12.0448.1187_GT	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.070.800	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy

BỘ Y TẾ**Phụ lục 05****GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH**

(Kèm theo Quyết định số 1746 /QĐ-BYT ngày 16 / 6 /2026)

Đơn vị: đồng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	82.100	
2	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	78.300	
3	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	78.300	
4	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	119.900	
5	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	536.000	
6	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	536.000	
7	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	541.700	
8	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh	408.500	
9	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
10	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
11	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
12	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
13	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghe [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chề hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chề hai bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chề một bên	Chụp X-quang hàm chề một bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghe	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghe [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe hoặc chề	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe hoặc chề [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghe	Chụp X-quang khớp háng nghe [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe hoặc chề	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghe hoặc chề [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chề	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chề [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghe hoặc chề	Chụp X-quang khớp vai nghe hoặc chề [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghe	Chụp X-quang mặt thẳng nghe [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
29	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
45	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	47.500	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
61	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	55.700	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	56.500	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	56.500	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	557.300	
74	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	557.300	
75	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	539.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
76	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	539.600	
77	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	186.000	
78	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	186.000	
79	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	186.000	
80	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	227.600	
81	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	412.700	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
82	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	412.700	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
83	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
84	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
85	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
86	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
87	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	470.500	
88	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	470.500	
89	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	470.500	
90	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
91	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
92	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
93	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
94	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
95	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
96	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
97	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
98	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
99	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	470.500	
100	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	470.500	
101	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
102	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
103	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	470.500	
104	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	470.500	
105	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	470.500	
106	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
107	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
108	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
109	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
110	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
111	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
112	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
113	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
114	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
115	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
116	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
117	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
118	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
119	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
120	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
121	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
122	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
123	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
124	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
125	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
126	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
127	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
128	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
129	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
130	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
131	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
132	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
133	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
134	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
135	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
136	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	588.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
137	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
138	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
139	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
141	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
142	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
143	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
144	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
145	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
146	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
147	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
148	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
149	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
150	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
151	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
152	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
153	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
154	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64- 128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
155	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
156	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
157	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã DVKT đùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
158	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
159	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
160	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
161	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
162	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
163	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
164	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
165	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
166	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.639.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
167	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
168	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
169	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
170	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
171	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
172	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
173	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
174	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
175	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
176	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
177	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
178	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
179	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
180	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
181	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
182	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
183	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
184	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.384.100	
185	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
186	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.384.100	
187	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.346.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
188	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.042.400	
189	19.0224.0050	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	20.933.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
190	19.0278.0051	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị	21.820.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang
191	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	5.911.700	
192	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
193	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
194	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
195	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
196	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
197	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
198	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
199	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
200	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
201	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
202	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
203	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
204	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	
205	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	5.911.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
206	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	5.911.700	
207	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5.911.700	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
208	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	9.580.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
209	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	9.580.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
210	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.580.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
211	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	9.580.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
212	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	9.580.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
213	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.580.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
214	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.580.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
215	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.580.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
216	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chần đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
217	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chèn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
218	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chèn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
219	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
220	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
221	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
222	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
223	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chèn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
224	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chèn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
225	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
226	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
227	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
228	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
229	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
230	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
231	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
232	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	10.204.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
233	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
234	18.0552.0058	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
235	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
236	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
237	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
238	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
239	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
240	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
241	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...).
242	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
243	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
244	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
245	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
246	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
247	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
248	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
249	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
250	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
251	18.0681.0058	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...).
252	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
253	18.0687.0058	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
254	18.0688.0058	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
255	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...).
256	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
257	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...).
258	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, percuse...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
259	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
260	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
261	18.0684.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
262	18.0683.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	9.593.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
263	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.220.800	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
264	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.220.800	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
265	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1.220.800	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
266	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	4.000.000	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
267	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	4.000.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
268	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	4.000.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
269	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	4.000.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
270	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	4.000.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
271	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	3.392.600	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
272	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	3.392.600	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
273	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	3.392.600	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
274	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	3.392.600	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
275	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	3.392.600	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
276	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	3.392.600	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
277	18.0689.0064	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	3.392.600	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
278	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	3.392.600	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
279	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	3.392.600	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
280	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2.101.900	
281	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2.101.900	
282	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
283	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
284	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
285	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
286	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
287	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
288	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.101.900	
289	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.101.900	
290	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
291	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
292	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
293	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
294	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
295	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.101.900	
296	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.101.900	
297	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
298	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
299	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
300	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
301	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
302	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
303	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.101.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
304	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
305	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
306	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
307	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2.101.900	
308	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	
309	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
310	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
311	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.101.900	
312	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.101.900	
313	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.101.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
314	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
315	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.101.900	
316	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.101.900	
317	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
318	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
319	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
320	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
321	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
322	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
323	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
324	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
325	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.234.200	
326	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
327	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
328	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
329	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.234.200	
330	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
331	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
332	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.234.200	
333	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
334	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
335	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
336	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
337	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
338	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.234.200	
339	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.234.200	
340	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.871.600	
341	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3.151.600	
342	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3.151.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
343	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3.151.600	
344	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3.151.600	
345	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3.151.600	
346	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3.151.600	
347	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.968.000	
348	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.968.000	
349	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	1.968.000	
350	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
351	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
352	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
353	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
354	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
355	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
356	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
357	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
358	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1.968.000	
359	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1.760.000	
360	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1.760.000	
361	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	1.760.000	
362	18.0690.0182	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	1.611.200	